

PL01 - DANH SÁCH TỔNG HỢP HỌC PHÍ PHẢI NỘP HỌC KỲ 01 NĂM HỌC 2021-2022
CHẤT LƯỢNG CAO ĐÁP ỨNG TT 23/2014/TT-BGDĐT
(Kèm theo thông báo số 3381 ngày 270 tháng 10 năm 2021)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tiền kỳ hè, học vượt (đồng)	Số tiền theo kỳ (đồng)						Tổng tiền phải nộp (đồng)	Ghi chú
					Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	Miễn giảm theo đối tượng	Miễn giảm 5% HP	Số tiền nộp		
<i>Ngành</i>	<i>Kê toán</i>		432									
1	18050990	Bùi Thị Linh Anh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2	18050991	Hà Thị Việt Anh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
3	18050992	HoÃ ng Minh Anh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
4	18050993	Hoàng Ngọc Anh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		22,855,000	17,500,000	5,355,000		1,142,750	21,712,250	21,712,250	ĐH
5	18050994	Hoàng Vân Anh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
6	18050998	Nguyễn Thị Lan Anh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
7	18050999	Nguyễn Thị Mai Anh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
8	18051000	Nguyễn Thị Ngọc Anh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
9	18051003	Phạm Thị Hồng Anh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
10	18051005	Phạm Thị Ngọc Anh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
11	18051021	Trần Thị Phương Dung	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
12	18051025	Trần Thị Duyên	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
13	18051030	Nguyễn Thị Hương Giang	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
14	18051037	Bùi Thu Hằng	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
15	18051038	Đới Thị Thúy Hằng	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
16	18051043	Đỗ Thanh Hiền	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		4,900,000	630,000	11,970,000	11,970,000	ĐH
17	18051047	Lê Thị Hoa	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
18	18051050	Lê Thị Minh Hương	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
19	18051053	Lê Kim Huyền	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
20	18051055	Thái Thị Huyền	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
21	18051064	Lê Thị Diệu Linh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
22	18051066	Nguyễn Thị Linh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
23	18051076	Bùi Phương Nga	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
24	18051078	Đoàn Thị Thúy Nga	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

25	18051080	Lưu Đại Nghĩa	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
26	18051085	Đào Anh Như	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
27	18051100	Vương Thị Như Quỳnh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
28	18051104	Bùi Mai Phương Thảo	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
29	18051108	Dương Thị Thom	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
30	18051111	Nguyễn Thị Hoài Thương	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
31	18051113	Vũ Thị Thu Thủy	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
32	18051118	Đặng Thị Trang	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
33	18051119	Đoàn Minh Trang	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
34	18051124	Phan Thị Thanh Uyên	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
35	18051128	Phạm Thanh Xuân	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
36	18050996	Lê Việt Anh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
37	18051001	Nguyễn Thị Vân Anh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
38	18051009	Hồ Ngọc Ánh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
39	18051010	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
40	18051013	Phạm Thị Khánh Chi	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
41	18051015	Trịnh Kim Chi	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
42	18051020	Phạm Thùy Dung	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
43	18051023	Trần Thùy Dương	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
44	18051032	Bùi Thị Thu H	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
45	18051033	Ngô Thị Thu H	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
46	18051034	Trần Thu H	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
47	18051036	Đàm Thị Ngọc Hân	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
48	18051041	Trần Thị Hằng	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
49	18051049	Nguyễn Thị Hồng	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
50	18051059	Đỗ Hoàng Lan	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
51	18051061	Đặng Thị Nhật Linh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
52	18051067	Phạm Khánh Linh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
53	18051068	Tổng Khánh Linh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
54	18051069	Trần Diệu Linh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
55	18051083	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
56	18051084	Đinh Thị Nguyệt	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
57	18051088	Đỗ Mai Phương	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
58	18051089	Đỗ Ngọc Phương	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
59	18051092	Phạm Thị Kim Phương	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
60	18051093	Nguyễn Anh Quân	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

61	18051095	Hoàng Thị Thu Quỳnh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
62	18051105	Đỗ Phương Thảo	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
63	18051107	Triệu Phương Thảo	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
64	18051110	Phạm Thị Anh Thư	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
65	18051112	Đinh Thị Thu Thủy	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
66	18051123	Bùi Thu Uyên	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
67	18051126	Đinh Tôn Thảo Vy	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
68	18051130	Hoàng Thị Dũng	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		4,900,000	630,000	11,970,000	11,970,000	ĐH
69	18051131	Lương Trung Thành	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
70	18050997	Nguyễn Phương Anh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
71	18051004	Phạm Thị Mai Anh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
72	18051006	Trần Thị Lan Anh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
73	18051007	Trịnh Hoài Anh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
74	18051008	Trịnh Thị Lan Anh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
75	18051011	Phạm Thị Ngọc Ánh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
76	18051014	Trịnh Kim Chi	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
77	18051016	Đặng Linh Đan	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
78	18051028	Nguyễn Huệ Giang	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
79	18051029	Nguyễn Thị Hoàng Giang	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		19,210,000	17,500,000	1,710,000		960,500	18,249,500	18,249,500	ĐH
80	18051031	Phùng Thị Thu Giang	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
81	18051039	Nguyễn Thị Hằng	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
82	18051040	Nguyễn Thị Hằng	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
83	18051045	Trần Thị Thu Hiền	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
84	18051052	Hồ Thị Thanh Huyền	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
85	18051060	Trần Thị Phương Liên	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		4,900,000	630,000	11,970,000	11,970,000	ĐH
86	18051062	Đào Thùy Linh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
87	18051073	Nguyễn Thị Thúy Mai	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
88	18051075	Nguyễn Thảo My	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
89	18051086	Lưu Thị Hồng Oanh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
90	18051087	Bùi Thị Thu Phương	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
91	18051094	Phạm Thị Thục Quyên	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
92	18051098	Ngô Thúy Quỳnh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
93	18051099	Nguyễn Như Quỳnh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
94	18051101	Trần Đức Tài	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
95	18051102	Đinh Lê Thanh	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
96	18051106	Tạ Thị Phương Thảo	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

97	18051116	Nguyễn Thành Tiến	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
98	18051117	Cao Thanh Trã	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
99	18051120	Nguyễn Thị Thùy Trang	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
100	18051122	Lê Nguyễn Thành Tú	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
101	18051129	Phuong Hải Yến	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
102	19050814	Hồ Hạnh An	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
103	19050819	Lê Phương Anh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
104	19050823	Nguyễn Phương Anh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		23,920,000	17,500,000	6,420,000		1,196,000	22,724,000	22,724,000	ĐH
105	19050828	Trần Phương Anh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
106	19050832	Nguyễn Thị Ngọc Bích	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
107	19050837	Lê Thị Linh Chi	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
108	19050841	Lê Duy Đức	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
109	19050845	Tăng Thị Thùy Dung	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		20,710,000	17,500,000	3,210,000		1,035,500	19,674,500	19,674,500	ĐH
110	19050849	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
111	19050853	Phuong Thu Giang	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
112	19050858	Hà Minh Hằng	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		4,900,000	630,000	11,970,000	11,970,000	ĐH
113	19050863	Vũ Hồng Hạnh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
114	19050867	Nguyễn Thu Hiền	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
115	19050871	Đặng Thị Huệ	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
116	19050880	Kiều Thị Thu Hường	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
117	19050885	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
118	19050893	Lê Khánh Linh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
119	19050897	Nhâm Thị Diệu Linh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
120	19050901	Phí Thùy Linh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
121	19050905	Vi Nhật Linh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
122	19050909	Phan Hương Ly	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
123	19050914	Nguyễn Lê Hà My	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
124	19050918	Trần Thu Ngân	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
125	19050922	Lê Thị Hồng Ngọc	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
126	19050926	Nguyễn Thị Nguyệt	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
127	19050930	Nguyễn Trần Mai Nhi	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
128	19050934	Nguyễn Thị Hồng Nhung	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
129	19050940	Đỗ Thị Phúc	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
130	19050948	Hoàng Thị Thu Quyên	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		20,710,000	17,500,000	3,210,000		1,035,500	19,674,500	19,674,500	ĐH
131	19050952	Nguyễn Thị Thanh Thanh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
132	19050956	Nguyễn Phương Thảo	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

133	19050960	Phạm Thị Phương Thảo	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
134	19050970	Nguyễn Thu Thủy	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
135	19050975	Nguyễn Thị Thủy Trang	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
136	19050979	Trần Quỳnh Trang	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
137	19050987	Hoàng Lê Thảo Vy	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
138	19050995	Nguyễn Quỳnh Anh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
139	19050815	Nguyễn Hải An	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
140	19050820	Lê Thị Hà Anh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
141	19050824	Nguyễn Phương Anh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	1,068,750	17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	17,693,750	ĐH
142	19050829	Trần Thị Ngọc Anh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
143	19050833	Đào Thị Thanh Bình	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
144	19050838	Tạ Kim Chi	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
145	19050846	Bùi Thủy Dương	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
146	19050850	Đình Thị Cẩm Giang	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
147	19050854	Ngô Thị H	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
148	19050860	Lê Thị Hạnh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
149	19050864	Nguyễn Thị Hào	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
150	19050868	Nguyễn Thị Hoa	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	1,068,750	17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	17,693,750	ĐH
151	19050872	Trần Thị Huệ	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
152	19050876	Nghiêm Thị Thu Hương	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
153	19050882	Đỗ Thị Huyền	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
154	19050886	Phùng Thanh Huyền	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
155	19050890	Nguyễn Thị Liên	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
156	19050894	Nguyễn Khánh Linh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
157	19050898	Phạm Thị Linh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
158	19050906	Nguyễn Thị Cẩm Ly	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
159	19050911	Ngô Phương Mai	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
160	19050915	Đặng Phạm Ý Mỹ	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
161	19050919	Bùi Thu Ngọc	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
162	19050923	Nguyễn Bích Ngọc	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
163	19050927	Phạm Minh Nguyệt	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
164	19050931	Trần Thảo Nhi	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
165	19050935	Nguyễn Thị Hồng Nhung	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
166	19050941	Nguyễn Đỗ Thiên Phúc	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
167	19050945	Phạm Hà Phương	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
168	19050949	Đặng Thị Ngọc Quỳnh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

169	19050953	Đỗ Thị Hương Thảo	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
170	19050957	Nguyễn Thị Phương Thảo	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
171	19050961	Phạm Thị Thảo	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
172	19050967	Nguyễn Thị Thúy	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
173	19050971	Phạm Nguyễn Thu Tr	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
174	19050976	Nguyễn Thùy Trang	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
175	19050980	Vũ Thị Quỳnh Trang	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
176	19050984	Nguyễn Lê Tùng	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
177	19050988	Hoàng Thị Hải Yến	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
178	19050999	Nguyễn Trang Nhung	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
179	19050817	Phạm Vũ Quỳnh An	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
180	19050821	Nguyễn Hồ Kiều Anh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
181	19050825	Nguyễn Thị Lan Anh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
182	19050830	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
183	19050835	Nguyễn Minh Châu	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
184	19050839	Nguyễn Hồng Đăng	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
185	19050843	Giang Thùy Dung	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
186	19050847	Đình Thùy Dương	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
187	19050851	Nguyễn Hương Giang	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
188	19050856	Nguyễn Thị Thu H	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
189	19050861	Nguyễn Bích Hạnh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
190	19050865	Hoàng Thu Hiền	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
191	19050869	Nguyễn Thị Mỹ Hoa	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
192	19050873	Vũ Ngọc Hùng	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	1,068,750	25,900,000	17,500,000	8,400,000		1,295,000	24,605,000	25,673,750	ĐH
193	19050877	Ngô Thị Lan Hương	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
194	19050883	Mai Ngọc Huyền	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
195	19050887	Nguyễn Thị Tùng Lâm	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
196	19050895	Nguyễn Thị Thùy Linh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
197	19050899	Phạm Thị Phương Linh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
198	19050903	Phương Thùy Linh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
199	19050907	Nguyễn Thị Hương Ly	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
200	19050912	Tan Shi Min	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
201	19050920	Khuất Hồng Ngọc	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
202	19050924	Nguyễn Thị Bích Ngọc	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
203	19050928	Đỗ Yến Nhi	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
204	19050932	Hoàng Thị Hồng Nhung	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

205	19050936	Nguyễn Thị Trang Nhung	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
206	19050942	Bùi Thảo Phương	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
207	19050946	Lê Thị Phương	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
208	19050950	Nguyễn Như Quỳnh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
209	19050954	Hán Thị Thu Thảo	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
210	19050958	Nguyễn Thị Thảo	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
211	19050964	Phạm Thị Thanh Thu	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
212	19050968	Nguyễn Thị Thùy	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
213	19050972	Luyện Thị Huyền Trang	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
214	19050977	Nguyễn Thùy Trang	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
215	19050981	Chu Cẩm Tú	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
216	19050985	Nguyễn Thị Phương Uyên	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
217	19050989	Lê Thị Hải Yến	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
218	19050818	Đỗ Hoàng Anh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
219	19050822	Nguyễn Mai Anh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
220	19050827	Phạm Thị Quỳnh Anh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
221	19050831	Phan Ngọc Ánh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
222	19050836	Bùi Kim Chi	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
223	19050840	Trần Thị Diệu	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
224	19050844	Phạm Thị Dung	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
225	19050848	Từ Hữu Duy	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
226	19050852	Nguyễn Thùy Giang	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
227	19050857	Lương Gia Hân	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		19,750,000	17,500,000	2,250,000		987,500	18,762,500	18,762,500	ĐH
228	19050866	Nguyễn Thị Thúy Hiền	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
229	19050870	Phùng Thị Thúy Hồng	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
230	19050874	Đỗ Thị Hương	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
231	19050878	Phạm Thị Thu Hương	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
232	19050884	Nguyễn Khánh Huyền	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
233	19050888	Nguyễn Thị Lan	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
234	19050892	Đình Khánh Linh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
235	19050896	Nguyễn Thùy Linh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
236	19050900	Phạm Trần Khánh Linh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
237	19050904	Trịnh Thị Mỹ Linh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
238	19050908	Nguyễn Thị Khánh Ly	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
239	19050913	Nguyễn Hoa Trà My	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
240	19050917	Nguyễn Thúy Ngân	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		20,710,000	17,500,000	3,210,000		1,035,500	19,674,500	19,674,500	ĐH

241	19050921	Lê Thảo Ngọc	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
242	19050925	Nguyễn Khánh Nguyên	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
243	19050929	Nguyễn Thị Uyên Nhi	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
244	19050933	Lê Trang Nhung	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
245	19050947	Nguyễn Lê Đan Phượng	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
246	19050951	Nguyễn Thị Sao	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
247	19050955	Lê Thị Thu Thảo	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
248	19050959	Nguyễn Thị Thảo	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
249	19050965	Phí Thị Huyền Thương	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
250	19050969	Bùi Thị Thanh Thủy	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
251	19050973	Nguyễn Thị Hà Trang	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
252	19050978	Phạm Hà Trang	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
253	19050982	Trần Lê Cẩm Tú	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
254	19050986	Diêm Thị Quỳnh Vân	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
255	19050994	Phạm Tuấn Anh	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
256	20050057	Phạm Thị Quỳnh Chi	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
257	20050108	Nghiêm Thu Huyền	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
258	20050178	Đào Thu Uyên	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
259	20050569	Lê Trương Thực Anh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
260	20050570	Nguyễn Hà Anh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
261	20050578	Phạm Trần Trâm Anh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
262	20050585	Phạm Lê Hồng Châu	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
263	20050591	Nguyễn Mạnh Cường	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
264	20050593	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
265	20050595	Vũ Thị Mỹ Dung	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
266	20050603	Đỗ Thu H	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
267	20050605	Nguyễn Thị H	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
268	20050614	Trần Thị Thanh Hiền	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
269	20050616	Dương Mỹ Hoa	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
270	20050625	Nguyễn Thị Minh Huệ	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
271	20050634	Phạm Hải Hương	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		20,710,000	17,500,000	3,210,000		1,035,500	19,674,500	19,674,500	ĐH
272	20050635	Trần Thanh Hường	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
273	20050638	Trần Thị Lan	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
274	20050640	Nguyễn Tiên Lâm	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
275	20050643	Đào Phương Linh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
276	20050645	Nguyễn Phương Linh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

277	20050646	Nguyễn Thị Mai Linh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
278	20050647	Nguyễn Thị Phương Linh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
279	20050650	Nguyễn Thùy Linh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
280	20050651	Phạm Thảo Linh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
281	20050659	Quách Hiểu Mai	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
282	20050673	Phạm Thị Thu Nhài	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
283	20050675	Nghiêm Thị Mỹ Nhung	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
284	20050676	Nguyễn Thị Hồng Nhung	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
285	20050678	Bùi Hoài Phương	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
286	20050681	Trần Hà Phương	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
287	20050686	Nguyễn Thị Phượng	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		23,920,000	17,500,000	6,420,000		1,196,000	22,724,000	22,724,000	ĐH
288	20050693	Vũ Như Quỳnh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
289	20050694	Đặng Thị Thanh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
290	20050700	Dương Thu Thảo	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
291	20050705	Nguyễn Thu Thảo	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
292	20050708	Trần Thị Thắng	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
293	20050719	Lộ Huyền Trang	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
294	20050721	Lý Thị Trang	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
295	20050726	Phạm Thị Thu Trang	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
296	20050728	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
297	20050734	Nguyễn Thị Thảo Vân	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
298	20050736	Đỗ Thị Vui	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
299	20050739	Đỗ Hải Yên	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
300	20050561	Nguyễn Bình An	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
301	20050565	Lê Mai Anh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
302	20050568	Lê Thị Vân Anh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
303	20050573	Nguyễn Phương Anh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
304	20050576	Nguyễn Thị Việt Anh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
305	20050580	Trần Quốc Anh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
306	20050583	Nguyễn Thảo Ân	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
307	20050586	Dương Thị Tùng Chi	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
308	20050589	Nguyễn Quỳnh Chi	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
309	20050594	Phùng Thị Phương Dung	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
310	20050598	Nguyễn Thùy Dương	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
311	20050601	Phạm Việt Đức	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
312	20050606	Nguyễn Thị Thu H	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

313	20050610	Trần Thủy Hải	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
314	20050613	Nguyễn Thu Hiền	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
315	20050619	Nguyễn Minh Hòa	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
316	20050622	Nguyễn Thị Thu Huệ	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
317	20050627	Dương An Huy	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
318	20050630	Lê Phương Huyền	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
319	20050633	Nguyễn Thị Hương	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
320	20050639	Hà Tuấn Lâm	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
321	20050644	Mai Diệu Linh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
322	20050652	Trần Thuỳ Linh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
323	20050655	Nguyễn Thị Khánh Ly	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
324	20050658	Phạm Thị Thanh Mai	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
325	20050662	Nguyễn Thị Ngân	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
326	20050665	Ngô Thị Ngọc	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
327	20050669	Trần Thị Bích Ngọc	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
328	20050671	Hoàng Khánh Nguyệt	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
329	20050679	Nguyễn Thị Hồng Phương	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
330	20050684	Vũ Thùy Phương	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
331	20050688	Lưu Mỹ Quyên	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
332	20050691	Hoàng Tú Quỳnh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
333	20050697	Phạm Tuấn Thành	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
334	20050701	Đặng Thị Phương Thảo	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
335	20050704	Nguyễn Thị Thảo	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
336	20050707	Vũ Thị Thanh Thảo	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
337	20050711	Nguyễn Hà Khánh Thư	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
338	20050714	Lê Thị Hương Tr	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
339	20050718	Hoàng Thị Thu Trang	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
340	20050722	Nguyễn Đoàn Minh Trang	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
341	20050725	Phạm Quỳnh Trang	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
342	20050730	Dương Thị Thanh Trúc	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
343	20050732	Nguyễn Thị Tuyết	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
344	20050737	Phạm Vũ Thảo Vy	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
345	20050107	Trần Hoàng Gia Huy	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
346	20050170	Lê Minh Trang	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
347	20050564	Đinh Thị Huyền Anh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
348	20050566	Lê Ngọc Anh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

349	20050571	Nguyễn Lê Thục Anh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
350	20050574	Nguyễn Phương Anh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
351	20050577	Phạm Thị Mai Anh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
352	20050581	Vũ Quỳnh Anh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
353	20050584	Đặng Quốc Bảo	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
354	20050587	Đào Huệ Chi	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
355	20050590	Nguyễn Thị Thủy Chinh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
356	20050596	Đồng Thị Thùy Dương	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
357	20050599	Phan Ngọc Đông	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
358	20050602	Quách Trọng Đức	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
359	20050608	Trần Thị Việt H	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
360	20050611	Ngô Đức Minh Hằng	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
361	20050615	Hà Trung Hiếu	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
362	20050620	Phan Mạnh Hoàng	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
363	20050623	Phạm Minh Hué	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
364	20050631	Ngô Khánh Huyền	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
365	20050636	Nguyễn Kiều Khanh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
366	20050641	Hoàng Thị Lệ	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
367	20050648	Nguyễn Thị Thùy Linh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
368	20050653	Trương Thu Linh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
369	20050656	Trịnh Hải Ly	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
370	20050660	Nguyễn Huyền My	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
371	20050663	Lê Bảo Ngọc	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
372	20050666	Nguyễn Thị Minh Ngọc	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
373	20050668	Triệu Thị Bích Ngọc	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		3,430,000	703,500	13,366,500	13,366,500	ĐH
374	20050677	Nguyễn Công Phước	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
375	20050682	Trần Thị Thanh Phương	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
376	20050685	Đoàn Nguyễn Châu Phương	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
377	20050689	Đỗ Diệu Quỳnh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
378	20050690	Đinh Xuân Quỳnh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
379	20050692	Nguyễn Thị Quỳnh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
380	20050695	Lê Thị Thủy Thanh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
381	20050698	Bế Phương Thảo	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
382	20050702	Lê Thị Thanh Thảo	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
383	20050706	Phạm Thị Phương Thảo	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
384	20050709	Đỗ Thu Thủy	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

385	20050712	Nguyễn Minh Thư	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
386	20050716	Hoàng Nguyễn Thu Trang	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
387	20050723	Nguyễn Huyền Trang	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
388	20050727	Đoàn Bảo Trâm	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
389	20050733	Đặng Thuỳ Vân	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
390	20050738	Vũ Hà Vy	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
391	20050036	Phương Dạ Thảo	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
392	20050054	Hà Cẩm Bình	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
393	20050563	Đỗ Phương Anh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
394	20050567	Lê Quỳnh Anh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
395	20050572	Nguyễn Ngọc Anh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
396	20050575	Nguyễn Thị Diệu Anh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
397	20050579	Tạ Hà Anh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
398	20050582	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
399	20050588	Đặng Quỳnh Chi	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
400	20050592	Trịnh Thị Diễm	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
401	20050597	Nguyễn Thùy Dương	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
402	20050600	Nguyễn Hoài Đức	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
403	20050604	Đoàn Thị Thu H	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
404	20050609	Trần Thu H	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
405	20050612	Trần Diệu Hằng	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
406	20050617	Nguyễn Thị Phương Hoa	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
407	20050621	Nguyễn Bích Hồng	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
408	20050626	Mao Trọng Hùng	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		22,210,000	17,500,000	4,710,000		1,110,500	21,099,500	21,099,500	ĐH
409	20050629	Lê Ngọc Huyền	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
410	20050632	Nguyễn Thu Huyền	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
411	20050637	Lương Thúy Lan	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
412	20050642	Nguyễn Thị Phương Liên	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
413	20050649	Nguyễn Thị Thùy Linh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
414	20050654	Kiều Thảo Ly	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
415	20050657	Ngô Thị Hoàng Mai	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
416	20050661	Hà Phương Ngân	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		4,900,000	630,000	11,970,000	11,970,000	ĐH
417	20050664	Lê Thị Ngọc	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
418	20050667	Phạm Bích Ngọc	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
419	20050670	Vũ Thị Minh Ngọc	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
420	20050680	Nguyễn Thị Phương	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

421	20050687	Trần Minh Phương	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
422	20050696	Nguyễn Thị Phương Thanh	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
423	20050703	Nguyễn Phương Thảo	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		20,710,000	17,500,000	3,210,000		1,035,500	19,674,500	19,674,500	ĐH
424	20050710	Nguyễn Thanh Thủy	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
425	20050713	Dương Thị Thu Tr	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
426	20050717	Hoàng Phương Trang	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
427	20050720	Lê Thị Thu Trang	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
428	20050724	Nguyễn Thu Trang	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
429	20050729	Nguyễn Công Trí	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
430	20050731	Trương Lê Vinh Tuấn	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
431	20050735	Phạm Thị Hồng Vân	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
432	20050740	Lê Thị Hải Yến	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
Ngành	Kinh tế			456								
433	19050001	Bùi Nguyệt An	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
434	19050009	Lê Ngọc Anh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
435	19050015	Nguyễn Ngọc Anh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
436	19050021	Nguyễn Tuấn Anh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
437	19050027	Lường Thị Ánh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		2,450,000	752,500	14,297,500	14,297,500	ĐH
438	19050034	Nguyễn Minh Chiến	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
439	19050041	Vũ Hải Đăng	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
440	19050042	Phùng Ngọc Diệp	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
441	19050053	Phạm Hồng Duy	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
442	19050062	Vương Hồng Giang	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
443	19050072	Ngô Thu Hằng	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		19,750,000	17,500,000	2,250,000		987,500	18,762,500	18,762,500	ĐH
444	19050075	Nguyễn Thúy Hạnh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
445	19050082	Nguyễn Thu Hiền	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
446	19050088	Tô Minh Hiếu	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
447	19050094	Bùi Thị Hòa	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
448	19050110	Trần Quỳnh Hương	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
449	19050123	Nguyễn Đức Khải	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
450	19050136	Lê Huyền Linh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
451	19050142	Nguyễn Gia Linh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
452	19050149	Nguyễn Thùy Linh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
453	19050157	Trần Thị Hiền Lương	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
454	19050164	Lê Thanh Mai	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
455	19050170	Tổng Lương Quỳnh Mai	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		18,625,000	17,500,000	1,125,000		931,250	17,693,750	17,693,750	ĐH

456	19050184	Hoàng Lê Bảo Ngân	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
457	19050190	Lê Thị Thảo Nguyên	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
458	19050196	Nguyễn Thị Hồng Nhung	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
459	19050204	Trần Anh Phong	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
460	19050210	Nguyễn Thị Trúc Phương	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
461	19050228	Nguyễn Thúy Quỳnh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
462	19050236	Nguyễn Linh Tâm	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
463	19050245	Lê Phương Thảo	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
464	19050253	Vũ Thị Phương Thảo	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
465	19050258	Nguyễn Thị Thu	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
466	19050268	Đặng Văn Tr	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
467	19050275	Phạm Thị Huyền Trang	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
468	19050282	Phạm Tuấn	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
469	19050288	Phạm Mai Uyên	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
470	19050295	Vũ Minh Việt	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
471	19050308	Trần Danh Dũng	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		20,710,000	17,500,000	3,210,000		1,035,500	19,674,500	19,674,500	ĐH
472	19050003	Bùi Việt Minh Anh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
473	19050010	Lương Kim Anh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
474	19050016	Nguyễn Phương Anh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
475	19050022	Nguyễn Vũ Đức Anh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
476	19050028	Hoàng Quốc Bảo	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
477	19050035	Bùi Kiều Chinh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
478	19050043	Nguyễn Hồng Đức	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
479	19050044	Phạm Thùy Dung	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
480	19050054	Phạm Ngọc Duy	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
481	19050063	Bùi Quang H	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
482	19050074	Nguyễn Thu Hằng	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
483	19050076	Trương Hồng Hạnh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
484	19050083	Nguyễn Thu Hiền	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
485	19050089	Trần Minh Hiếu	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
486	19050095	Lê Diên Hòa	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
487	19050103	Đào Thanh Hương	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
488	19050112	Trịnh Thị Thu Hương	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
489	19050117	Lê Khánh Huyền	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
490	19050124	Nguyễn Xuân Khiêm	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		23,920,000	17,500,000	6,420,000		1,196,000	22,724,000	22,724,000	ĐH
491	19050137	Lê Thùy Linh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		21,780,000	17,500,000	4,280,000		1,089,000	20,691,000	20,691,000	ĐH

492	19050143	Nguyễn Khánh Linh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
493	19050151	Trần Hà Linh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		19,375,000	17,500,000	1,875,000		968,750	18,406,250	18,406,250	ĐH
494	19050158	Bạch Kiều Ly	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		19,375,000	17,500,000	1,875,000		968,750	18,406,250	18,406,250	ĐH
495	19050165	Nguyễn Ngọc Mai	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
496	19050171	Trịnh Thanh Mai	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
497	19050178	Trần Toàn Minh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
498	19050185	Lê Kim Ngân	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
499	19050191	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
500	19050198	Trịnh Thị Nhung	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
501	19050205	Bùi Thị Thu Phương	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		2,450,000	752,500	14,297,500	14,297,500	ĐH
502	19050221	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
503	19050229	Trần Thị Phương Quỳnh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
504	19050237	Nguyễn Minh Tân	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
505	19050239	Nguyễn Thị Hồng Thắm	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
506	19050246	Mai Phương Thảo	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
507	19050263	Đặng Diễm Thùy	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
508	19050269	Nguyễn Hương Tr	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
509	19050283	Nguyễn Lê Anh Tùng	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
510	19050289	Ngô Thùy Vân	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
511	19050296	Nguyễn Tô Long Vũ	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
512	19050310	Phạm Thị Thùy Linh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
513	19050004	Đào Thị Phương Anh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
514	19050011	Ngô Phương Anh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		18,625,000	17,500,000	1,125,000		931,250	17,693,750	17,693,750	ĐH
515	19050017	Nguyễn Thái Anh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
516	19050023	Phạm Hải Anh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
517	19050030	Trần Bảo Châu	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
518	19050036	Đinh Thị Kiều Chinh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
519	19050045	Đỗ Minh Dũng	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
520	19050056	Khiếu Thị Mỹ Duyên	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
521	19050057	Bùi Thị Hoàng Giang	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
522	19050065	Hoàng Thu HÃ	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
523	19050077	Trương Văn Hạnh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
524	19050078	Lê Phúc Hậu	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
525	19050084	Phạm Thị Hiền	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		19,375,000	17,500,000	1,875,000	3,430,000	797,250	15,147,750	15,147,750	ĐH
526	19050096	Bùi Lê Minh Hoàng	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
527	19050105	Lê Thị Linh Hương	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

528	19050118	Nguyễn Thanh Huyền	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
529	19050125	Cao Đình Kiên	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
530	19050129	Vũ Thị La	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
531	19050138	Mã Phương Linh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		3,430,000	703,500	13,366,500	13,366,500	ĐH
532	19050144	Nguyễn Khánh Linh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
533	19050152	Trịnh Thùy Linh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
534	19050166	Nguyễn Quỳnh Mai	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
535	19050172	Đình Quang Mạnh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
536	19050180	Nguyễn Hoàng Hà My	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
537	19050186	Trần Phúc Nghĩa	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
538	19050192	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
539	19050200	Đỗ Thị Kim Oanh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
540	19050206	Ngô Hà Phương	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
541	19050214	Vũ Duy Nguyên Phương	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
542	19050224	Đặng Diễm Quỳnh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
543	19050230	Vũ Như Quỳnh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
544	19050238	Nguyễn Hà Tây	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
545	19050240	Trần Minh Thắng	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
546	19050241	Hồ Thị Kim Thanh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
547	19050247	Nguyễn Phương Thảo	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
548	19050260	Đỗ Thanh Thúy	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
549	19050270	Chu Huyền Trang	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
550	19050279	Bùi Thị Lâm Trúc	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
551	19050293	Đào Thị Hà Vi	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
552	19050297	Nguyễn Thị Thuận Vy	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
553	19050005	Đào Việt Anh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
554	19050018	Nguyễn Thị Hồng Anh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
555	19050024	Phạm Minh Anh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
556	19050031	Nguyễn Phương Chi	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
557	19050037	Nguyễn Kiều Chinh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
558	19050048	Tạ Trí Dũng	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
559	19050049	Đặng Nguyên Dương	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		18,625,000	17,500,000	1,125,000		931,250	17,693,750	17,693,750	ĐH
560	19050058	Lương Ngọc Thu Giang	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
561	19050066	Nguyễn Thị Thu H	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
562	19050069	Đặng Thị Thanh Hằng	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
563	19050079	Trần Thị Hậu	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

564	19050091	Vũ Trung Hiếu	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
565	19050097	Bùi Việt Hoàng	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
566	19050119	Nguyễn Thanh Huyền	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
567	19050126	Đỗ Hữu Kiên	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
568	19050130	Trần Khánh Lâm	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
569	19050135	Đỗ Ngọc Linh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
570	19050139	Nguyễn Bảo Linh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
571	19050145	Nguyễn Mai Linh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
572	19050160	Dương Hà Hương Ly	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
573	19050167	Nguyễn Thanh Mai	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
574	19050174	Đoàn Thị Minh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
575	19050181	Vũ Hoàng Nam	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		20,710,000	17,500,000	3,210,000		1,035,500	19,674,500	19,674,500	ĐH
576	19050187	Lê Thị Minh Ngọc	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
577	19050193	Đỗ Thúy Nhài	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
578	19050201	Nguyễn Thị Kim Oanh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
579	19050207	Nguyễn Hà Phương	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
580	19050215	Vũ Minh Phương	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
581	19050225	Đoàn Thị Như Quỳnh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
582	19050231	Bùi Giang Sơn	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		21,780,000	17,500,000	4,280,000		1,089,000	20,691,000	20,691,000	ĐH
583	19050242	Phạm Thị Thanh Thanh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
584	19050248	Nguyễn Thị Thanh Thảo	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
585	19050255	Nguyễn Đức Thoại	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
586	19050261	Nguyễn Thị Thúy	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
587	19050265	Đỗ Thủy Tiên	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
588	19050271	Hoàng Thị Trang	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
589	19050280	Phùng Như Trường	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
590	19050291	Trần Thảo Vân	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
591	19050298	Trần Thị Thanh Xuân	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
592	19050006	Đông Tuấn Anh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
593	19050013	Nguyễn Minh Anh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
594	19050019	Nguyễn Thị Vân Anh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
595	19050025	Trịnh Thị Lan Anh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
596	19050038	Đông Thị Chuyên	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
597	19050050	Phạm Thuý Dương	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
598	19050051	Chung Tuấn Duy	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
599	19050060	Trần Ngọc Hương Giang	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

600	19050067	Đỗ Xuân Hải	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
601	19050070	Hoàng Minh Hằng	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
602	19050080	Nguyễn Thị Thanh Hiền	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
603	19050085	Trương Thị Thu Hiền	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
604	19050086	Nguyễn Minh Hiếu	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
605	19050092	Đào Thị Hoa	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
606	19050098	Trần Dương Hoàng	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
607	19050120	Nguyễn Thị Huyền	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
608	19050127	Nguyễn Xuân Kiên	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
609	19050133	Bùi Diệu Linh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
610	19050140	Nguyễn Bảo Linh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
611	19050146	Nguyễn Thị Khánh Linh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
612	19050154	Vũ Hòa Linh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
613	19050161	Ngô Khánh Ly	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
614	19050168	Nguyễn Thị Xuân Mai	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
615	19050175	Lê Anh Minh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
616	19050182	Nguyễn Linh Nga	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
617	19050194	Lê Thảo Nhi	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
618	19050202	Đặng Minh Phong	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
619	19050208	Nguyễn Huệ Phương	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
620	19050216	Vương Thu Phương	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
621	19050226	Lương Thị Thúy Quỳnh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
622	19050232	Đông Xuân Sơn	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
623	19050243	Lê Tiến Thành	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
624	19050249	Nguyễn Thị Thu Thảo	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
625	19050256	Lê Hà Thu	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
626	19050262	Phạm Minh Thúy	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
627	19050266	Hoàng Vũ Tín	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
628	19050272	Lê Minh Trang	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		21,780,000	17,500,000	4,280,000		1,089,000	20,691,000	20,691,000	ĐH
629	19050285	Bùi Ngọc Uyên	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
630	19050292	Chữ Thị Thảo Vi	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		4,900,000	630,000	11,970,000	11,970,000	ĐH
631	19050299	Lê Hải Yến	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
632	19050007	Hồ Lê Minh Anh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
633	19050014	Nguyễn Minh Anh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		20,920,000	17,500,000	3,420,000		1,046,000	19,874,000	19,874,000	ĐH
634	19050020	Nguyễn Tuấn Anh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
635	19050026	Đình Thị Minh Ánh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

636	19050033	Vương Khánh Chi	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
637	19050039	Phùng Thị Hải Chuyên	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
638	19050040	Nguyễn Khắc Đăng	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
639	19050052	Nguyễn Khánh Duy	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
640	19050071	Lý Thị Thanh Hằng	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
641	19050081	Nguyễn Thị Thu Hiền	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
642	19050087	Nông Minh Hiếu	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
643	19050093	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
644	19050100	Nguyễn Thị Bích Hợp	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
645	19050121	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
646	19050128	Nguyễn Vĩnh Kỳ	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
647	19050134	Đặng Phương Linh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
648	19050141	Nguyễn Diệp Linh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
649	19050148	Nguyễn Thị Mai Linh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
650	19050156	Nguyễn Bảo Long	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
651	19050163	HÃ Thanh Mai	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
652	19050169	Nguyễn Xuân Mai	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
653	19050176	Lê Diệu Minh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
654	19050183	Hà Thị Hồng Ngân	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		2,450,000	752,500	14,297,500	14,297,500	ĐH
655	19050189	Nguyễn Thị Ngọc	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
656	19050195	Nguyễn Hồng Nhung	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
657	19050203	Tăng Đức Phong	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
658	19050209	Nguyễn Thanh Phương	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
659	19050219	Nguyễn Tuấn Quang	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
660	19050227	Nguyễn Như Quỳnh	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	2,436,750	17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	19,061,750	ĐH
661	19050235	Trần Mạnh Tài	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
662	19050244	Nguyễn Hữu Thành	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
663	19050250	Trần Thị Mai Thảo	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
664	19050257	Nguyễn Thị Thu	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
665	19050259	Nguyễn Thị Thanh Thư	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
666	19050267	Đỗ Khánh Toàn	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		22,210,000	17,500,000	4,710,000		1,110,500	21,099,500	21,099,500	ĐH
667	19050274	Nguyễn Thị Huyền Trang	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
668	19050284	Lê Thị Ánh Tuyết	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
669	19050286	Đỗ Thị Hồng Uyên	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
670	19050294	Dương Nguyễn Tường Vi	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
671	20050076	Nguyễn Thùy Dương	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

672	20050972	Bùi Lê An	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
673	20050976	Đỗ Phương Anh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
674	20050986	Nguyễn Phương Anh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
675	20050988	Nguyễn Trần Phương Anh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
676	20050991	Nguyễn Vân Anh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
677	20050993	Ninh Thị Lan Anh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
678	20050997	Đoàn Thị Ngọc Ánh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
679	20051002	Ngô Thị Ngọc Bích	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
680	20051009	Lê Phương Chi	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
681	20051014	Nguyễn Mạnh Cường	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
682	20051016	Tổng Thị Diễm	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
683	20051020	Đào Đăng Duy	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
684	20051029	Nguyễn Trọng Hải Đăng	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
685	20051049	Lê Minh Hiệp	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
686	20051054	Dương Việt Hoàng	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
687	20051059	Nguyễn Tuấn Hùng	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
688	20051064	Đoàn Thu Huyền	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
689	20051069	Nguyễn Quốc Hưng	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
690	20051078	Nguyễn Nam Khánh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
691	20051084	Đoàn Khánh Linh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
692	20051090	Phạm Thùy Linh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
693	20051094	Lưu Thị Ngọc Ly	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
694	20051099	Lưu Đức Mạnh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
695	20051103	Đỗ Phương Nga	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
696	20051109	Ngô Thị Ngân	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
697	20051114	Vũ Thị Bảo Ngọc	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
698	20051119	Nguyễn Tuyết Nhi	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
699	20051129	Nguyễn Hữu Phước	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
700	20051134	Trần Thị Phương	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
701	20051139	Đinh Thị Diễm Quỳnh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
702	20051145	Phạm Thị Quỳnh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
703	20051149	Lại Anh Sơn	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
704	20051154	Trần Thanh Tâm	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
705	20051161	Trần Thanh Thảo	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
706	20051166	Nguyễn Thị Thu	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
707	20051171	Trần Thị Thanh Thủy	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

708	20051177	Nguyễn Thị Hương Tr	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
709	20051180	Đỗ Thùy Trang	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
710	20051185	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
711	20051187	Vũ Thị Quỳnh Trang	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
712	20051193	Lê Thanh Tùng	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
713	20051199	Đỗ Khánh Vân	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
714	20051204	Vũ Thị Bảo Yên	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
715	20050015	Hoàng Thảo Linh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
716	20050973	Nguyễn Đăng An	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
717	20050977	Đỗ Tuấn Anh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
718	20050982	Ngô Quốc Anh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
719	20050990	Nguyễn Tuấn Anh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
720	20050992	Nguyễn Việt Anh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
721	20050998	Hoàng Thị Ánh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
722	20051003	Nguyễn Thị Hải Bình	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
723	20051005	Kiều Phương Châm	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
724	20051010	Nguyễn Hà Chi	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
725	20051017	Đỗ Thị Thùy Dung	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
726	20051021	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
727	20051025	Phan Thùy Dương	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
728	20051030	Vũ Hoàng Định	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
729	20051039	Nguyễn Thu H	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
730	20051040	Ngô Thị Hạ	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
731	20051045	Đặng Nữ Ngọc Hân	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
732	20051060	Kiều Quang Huy	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
733	20051070	Trần Thái Hưng	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
734	20051075	Trần Thị Mai Hương	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
735	20051079	Trần Duy Khánh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
736	20051085	Nguyễn Hoàng Linh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
737	20051089	Phan Thị Phương Linh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
738	20051095	Nguyễn Khánh Ly	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
739	20051100	Nguyễn Lê Hoàng Minh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
740	20051105	Lê Quỳnh Nga	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
741	20051110	Phạm Thúy Ngân	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
742	20051115	Dương Kỳ Thảo Nguyên	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
743	20051120	Vũ Hoàng Phương Nhi	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

744	20051125	Lê Hoàng Phong	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
745	20051130	Chữ Hà Phương	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
746	20051135	Vũ Thu Phương	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
747	20051140	Lê Thúy Quỳnh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
748	20051144	Phạm Thị Như Quỳnh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
749	20051150	Nguyễn Mạnh Sơn	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
750	20051157	Nguyễn Phương Thảo	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
751	20051162	Nguyễn Thị Hồng Thắm	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
752	20051167	Trần Hà Thu	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
753	20051172	Ngô Anh Thư	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
754	20051175	Đào Quyết Tiến	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
755	20051178	Nguyễn Thị Thu Tr	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
756	20051183	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
757	20051188	Hoàng Thanh Trúc	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
758	20051194	Nguyễn Duy Tùng	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
759	20051200	Nguyễn Lê Yến Vi	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
760	20050038	Nguyễn Huy Hoàng	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
761	20050058	Trần Lê Chi	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
762	20050974	Phạm Hà Thùy An	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
763	20050979	Hoàng Minh Đức Anh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
764	20050983	Nguyễn Duy Anh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
765	20050987	Nguyễn Thị Hải Anh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
766	20050994	Phạm Kim Anh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
767	20050999	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
768	20051004	Nguyễn Văn Cao	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
769	20051006	Nguyễn Minh Châu	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
770	20051018	Nguyễn Lê Dung	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
771	20051022	Đỗ Tùng Dương	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
772	20051026	Nguyễn Tiên Đạt	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
773	20051031	Dương Văn Đức	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
774	20051036	Lê Thị H	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
775	20051041	Đào Trung Hải	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
776	20051046	Nguyễn Thu Hiền	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
777	20051051	Lại Minh Hiếu	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
778	20051056	Nguyễn Việt Hoàng	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
779	20051061	Lê Quang Huy	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

780	20051066	Phạm Thị Thanh Huyền	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
781	20051071	Hoàng Thu Hương	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
782	20051080	Trần Như Trung Kiên	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
783	20051081	Trần Thị Ngọc Lan	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
784	20051086	Nguyễn Thị Hà Linh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
785	20051092	Ninh Hải Long	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
786	20051096	Chu Phương Mai	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
787	20051108	Nguyễn Thanh Nga	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
788	20051111	Nguyễn Thị Ngoan	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
789	20051116	Phạm Thảo Nguyên	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
790	20051121	Lê Thị Nhung	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
791	20051126	Nguyễn Thế Phong	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
792	20051132	Đặng Thu Phương	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
793	20051136	Nguyễn Đăng Quang	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
794	20051141	Mai Nguyễn Diệp Quỳnh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		4,900,000	630,000	11,970,000	11,970,000	ĐH
795	20051146	Phùng Thị Như Quỳnh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
796	20051151	Vũ Cao Sơn	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
797	20051158	Nguyễn Phương Thảo	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
798	20051163	Nguyễn Đức Thắng	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
799	20051173	Phạm Anh Thư	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
800	20051179	Bùi Thị Huyền Trang	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
801	20051184	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
802	20051189	Nguyễn Thanh Trúc	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
803	20051190	Phạm Anh Tú	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
804	20051195	Nguyễn Đức Tùng	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
805	20050980	Lê Hoài Anh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
806	20050984	Nguyễn Hùng Anh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
807	20050995	Phạm Ngọc Anh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
808	20051000	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
809	20051007	Chu Linh Chi	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
810	20051011	Trần Thị Kim Chi	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
811	20051019	Kim Đức Dũng	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
812	20051023	Nguyễn Công Dương	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
813	20051027	Nguyễn Tiên Đạt	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
814	20051032	Lê Hà Minh Đức	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
815	20051037	Nguyễn Thu H	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

816	20051042	Vũ Thị Hồng Hạnh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
817	20051047	Nguyễn Minh Hiền	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
818	20051052	Nguyễn Đỗ Phương Hoa	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
819	20051057	Trần Việt Hoàng	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
820	20051062	Phí Anh Huy	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
821	20051067	Trần Khánh Huyền	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
822	20051072	Nguyễn Lan Hương	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
823	20051076	Trần Thị Mai Khanh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
824	20051082	Đỗ Thị Lâm	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
825	20051087	Nguyễn Thị Khánh Linh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
826	20051091	Ngô Hoàng Long	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
827	20051097	Ngô Phương Mai	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
828	20051102	Tạ Hà My	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
829	20051106	Nguyễn Thị Nga	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
830	20051112	Cảnh Thị Hồng Ngọc	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
831	20051117	Nguyễn Thị Thanh Nhân	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
832	20051122	Nguyễn Thị Nhung	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
833	20051127	Đỗ Văn Phúc	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
834	20051131	Đỗ Nguyên Phương	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
835	20051142	Nguyễn Ngọc Quỳnh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
836	20051147	Nguyễn Thị Sơn	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
837	20051152	Nguyễn Thị Mai Sương	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
838	20051159	Nguyễn Phương Thảo	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
839	20051164	Nguyễn Xuân Thắng	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		4,900,000	630,000	11,970,000	11,970,000	ĐH
840	20051169	Nguyễn Thị Thu Thủy	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
841	20051174	Trương Mậu Thư	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
842	20051181	Đào Thùy Trang	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
843	20051191	Vũ Thị Cẩm Tú	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
844	20051196	Đinh Thị Tuyết	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
845	20051197	Nguyễn Thị Tố Uyên	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
846	20051201	Phạm Đức Việt	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
847	20051202	Ngô Thị Thanh Xuân	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
848	20050975	Đỗ Nguyệt Anh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
849	20050981	Lê Thị Kiều Anh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
850	20050985	Nguyễn Lâm Mỹ Anh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
851	20050989	Nguyễn Trung Anh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

852	20050996	Vũ Ngọc Anh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
853	20051001	Phạm Minh Ánh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
854	20051008	Hoàng Thị Phương Chi	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
855	20051013	Kiều Đức Cường	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
856	20051015	Phạm Thị Diễm	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
857	20051024	Nguyễn Thị Dương	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
858	20051028	Vũ Công Đạt	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
859	20051033	Trần Tuấn Đức	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
860	20051038	Nguyễn Thu H	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
861	20051043	Diễm Thị Hằng	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
862	20051053	Nguyễn Ngọc Hoa	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
863	20051058	Ngô Xuân Hùng	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
864	20051063	Bùi Thu Huyền	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
865	20051068	Nguyễn Quốc Hưng	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
866	20051083	Trần Bảo Lâm	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
867	20051088	Nguyễn Yến Linh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
868	20051093	Bùi Hiếu Ly	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
869	20051098	Phạm Thị Ngọc Mai	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
870	20051104	Đinh Thị Quỳnh Nga	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
871	20051107	Nguyễn Thị Thúy Nga	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
872	20051113	Lê Thị Minh Ngọc	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
873	20051118	Mạc Yến Nhi	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000	4,900,000	705,000	13,395,000	13,395,000	ĐH
874	20051123	Nguyễn Thị Thùy Nhung	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
875	20051128	Nguyễn Chí Phúc	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
876	20051133	Nguyễn Anh Phương	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
877	20051143	Nguyễn Thị Phương Quỳnh	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
878	20051148	Đào Trần Việt Sơn	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
879	20051153	Nguyễn Thị Thanh Tâm	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
880	20051155	Đào Duy Thành	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
881	20051160	Nguyễn Thị Phương Thảo	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
882	20051165	Lê Thị Thu	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
883	20051170	Dương Thị Mai Thùy	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
884	20051176	Bùi Hương Tr	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
885	20051182	Đinh Thị Trang	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
886	20051186	Nguyễn Thùy Trang	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
887	20051192	Lê Bá Tuấn	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

888	20051203	Trương Thị Thanh Xuân	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
Ngành	Kinh tế phát triển			172								
889	20051209	Hoàng Diệu Anh	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
890	20051212	Nguyễn Thảo Anh	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
891	20051217	Phạm Trung Anh	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
892	20051221	Trần Văn Anh	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
893	20051225	Lê Việt Bách	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
894	20051233	Đỗ Ngọc Diệp	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
895	20051237	Tổng Văn Dũng	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
896	20051241	Hoàng Thị Duyên	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		3,430,000	703,500	13,366,500	13,366,500	ĐH
897	20051249	Lê Thị Hương Giang	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
898	20051253	Đỗ Thị Thu H	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
899	20051257	Nguyễn Thu H	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
900	20051261	Phan Thị Hạnh	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
901	20051265	Phí Thị Hào	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
902	20051269	Nguyễn Trung Hiếu	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
903	20051273	Nguyễn Thị Ngọc Huế	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
904	20051277	Bùi Thị Thu Huyền	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
905	20051281	Nguyễn Thị Thanh Huyền	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		19,210,000	17,500,000	1,710,000		960,500	18,249,500	18,249,500	ĐH
906	20051285	Phạm Thiên Hương	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
907	20051289	Nguyễn Trọng Lâm	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
908	20051293	Nguyễn Diệu Linh	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
909	20051297	Nguyễn Thùy Linh	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
910	20051301	Vũ Thị Thuỳ Linh	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
911	20051305	Phạm Nhật Minh	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
912	20051308	Nguyễn Đức Nam	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
913	20051313	Đỗ Thanh Nga	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
914	20051316	Nguyễn Thị Phương Ngân	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
915	20051324	Thân Thị Hoài Ngọc	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
916	20051328	Nguyễn Diệp Nhi	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
917	20051336	Phạm Thu Phương	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
918	20051340	Nguyễn Hữu Quang	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
919	20051344	Lưu Thị Quỳnh	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
920	20051348	Vũ Thị Quỳnh	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
921	20051351	Lê Thị Nhật Thảo	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
922	20051354	Nguyễn Thị Phương Thảo	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

923	20051359	Trần Phương Thảo	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
924	20051363	Nguyễn Xuân Thịnh	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
925	20051367	Nguyễn Thu Thủy	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
926	20051371	Hoàng Văn Tr	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
927	20051374	Nguyễn Thị Thùy Trang	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
928	20051375	Nguyễn Thu Trang	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
929	20051385	Nguyễn Minh Tùng	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
930	20051207	Đặng Châu Anh	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
931	20051210	Lê Thủy Anh	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
932	20051213	Nguyễn Thu Anh	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
933	20051218	Phùng Thị Kim Anh	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
934	20051222	Trần Vũ Quỳnh Anh	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
935	20051226	Mai Đình Bình	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
936	20051230	Tạ Minh Chi	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
937	20051234	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
938	20051239	Đặng Thái Duy	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
939	20051242	Lương Bình Dương	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
940	20051246	Nguyễn Thành Đạt	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
941	20051250	Ngô Hoàng Giang	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
942	20051254	Lê Thu H	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
943	20051258	Trần Thu H	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
944	20051266	Nguyễn Thị Thúy Hằng	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
945	20051270	Đỗ Thị Thu Hoài	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
946	20051274	Phạm Thị Hồng Huệ	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
947	20051278	Lại Thị Huyền	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
948	20051282	Nguyễn Thị Mai Hương	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
949	20051286	Nguyễn Thị Thuý Hường	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
950	20051290	Nguyễn Tùng Lâm	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
951	20051294	Nguyễn Phương Linh	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
952	20051306	Trần Hà My	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
953	20051309	Nguyễn Hải Nam	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
954	20051314	Lê Thị Phương Nga	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
955	20051317	Nguyễn Trịnh Kiều Ngân	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
956	20051321	Lê Hồng Ngọc	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
957	20051325	Trần Thị Minh Ngọc	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
958	20051330	Phạm Thị Nhung	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

959	20051333	Nguyễn Hà Phương	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
960	20051341	Nguyễn Vũ Quang	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
961	20051345	Nguyễn Ngọc Diễm Quỳnh	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
962	20051352	Nghiêm Thu Thảo	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
963	20051356	Phùng Thị Nguyên Thảo	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
964	20051360	Xa Thị Diệu Thảo	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
965	20051364	Dương Hoài Thu	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
966	20051368	Mai Diễm Ngọc Thúy	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
967	20051372	Hà Phương Trang	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
968	20051377	Đặng Thị Ngọc Trâm	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
969	20051380	Trần Thị Thanh Trúc	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
970	20051386	Nguyễn Việt Tùng	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
971	20051389	Trần Thị Kiều Vân	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
972	20051390	Trần Tuấn Việt	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
973	20051393	Lê Thị Hải Yến	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
974	20051211	Nguyễn Quỳnh Anh	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
975	20051214	Nguyễn Trúc Mai Anh	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
976	20051219	Trần Thị Phương Anh	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
977	20051223	Vì Minh Anh	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
978	20051227	Cao Nguyễn Thùy Chi	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
979	20051231	Trần Tú Quỳnh Chi	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
980	20051235	Nguyễn Quốc Dũng	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
981	20051238	Đỗ Lê Duy	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
982	20051243	Vũ Thị Bích Dương	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
983	20051247	Nguyễn Thị Minh Đức	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
984	20051251	Nguyễn Thị Hương Giang	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
985	20051255	Ngô Ngọc H	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
986	20051259	Lê Hồng Hạnh	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
987	20051263	Bùi Thị Hào	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
988	20051267	Lê Thu Hiền	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
989	20051271	Nguyễn Thị Hoài	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
990	20051275	Phạm Quang Huy	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
991	20051279	Nguyễn Ngọc Huyền	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
992	20051283	Nguyễn Thị Sông Hương	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
993	20051287	Ngô Trung Kiên	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		2,450,000	752,500	14,297,500	14,297,500	ĐH
994	20051295	Nguyễn Thị Khánh Linh	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

995	20051299	Phạm Thị Mỹ Linh	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
996	20051303	Khổng Phương Mai	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
997	20051307	Trần Thị Trà My	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
998	20051310	Nguyễn Phương Nam	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
999	20051315	Hà Thị Khánh Ngân	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1000	20051318	Phạm Thanh Ngân	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1001	20051322	Nguyễn Hồng Ngọc	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1002	20051326	Vũ Như Ngọc	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1003	20051329	Phạm Thị Hồng Nhung	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1004	20051334	Nguyễn Mai Phương	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1005	20051338	Giáp Minh Quang	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1006	20051342	Phạm Anh Quân	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1007	20051346	Nguyễn Thúy Quỳnh	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1008	20051349	Nguyễn Quang Thành	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1009	20051353	Nguyễn Phương Thảo	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1010	20051357	Tạ Thị Thảo	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1011	20051361	Lê Hữu Thắng	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1012	20051365	Trịnh Minh Thuận	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1013	20051369	Đặng Minh Thư	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1014	20051373	Khúc Thị Hà Trang	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1015	20051376	Đỗ Thị Ngọc Trâm	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1016	20051381	Nguyễn Bảo Trung	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1017	20051383	Vũ Minh Tuấn	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1018	20050141	Nguyễn Thị Ngân	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1019	20051215	Nguyễn Tường Anh	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1020	20051216	Phạm Minh Anh	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1021	20051220	Trần Thị Quỳnh Anh	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1022	20051224	Vũ Ngọc Anh	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1023	20051228	Ngô Lan Chi	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1024	20051232	Hà Thị Kiều Diễm	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000	3,430,000	703,500	13,366,500	13,366,500	ĐH	ĐH
1025	20051236	Nguyễn Tuấn Dũng	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1026	20051244	Cao Danh Tiến Đạt	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1027	20051248	Đỗ Hương Giang	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1028	20051252	Nguyễn Thị Thu Giang	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1029	20051256	Nguyễn Thị Hoàng H	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1030	20051260	Nghiêm Thị Hồng Hạnh	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

1031	20051264	Nguyễn Thị Hào	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1032	20051268	Hoàng Xuân Hiếu	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1033	20051272	Trần Thế Hoàng	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1034	20051276	Bùi Thị Khánh Huyền	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1035	20051280	Nguyễn Thị Huyền	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1036	20051284	Phạm Mai Hương	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1037	20051288	Đình Thanh Lam	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1038	20051292	Mai Thị Khánh Linh	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1039	20051296	Nguyễn Thị Mỹ Linh	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1040	20051300	Vũ Hạnh Linh	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1041	20051304	Đỗ Kiều Minh	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1042	20051311	Nông Trung Nam	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1043	20051312	Dương Quỳnh Nga	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1044	20051323	Nguyễn Lê Vân Ngọc	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1045	20051327	Võ Bùi Khôi Nguyên	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1046	20051331	Đỗ Thị Quỳnh Như	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1047	20051335	Nguyễn Thùy Phương	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		2,450,000	752,500	14,297,500	14,297,500	ĐH
1048	20051339	Hồ Đắc Quang	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1049	20051343	Trịnh Minh Quân	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1050	20051350	Lê Phương Thảo	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1051	20051355	Nguyễn Thanh Thảo	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1052	20051358	Trần Kiều Phương Thảo	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1053	20051362	Lê Văn Thắng	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1054	20051366	Nguyễn Thanh Thùy	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1055	20051370	Phạm Thị Thương	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		2,450,000	752,500	14,297,500	14,297,500	ĐH
1056	20051378	Đoàn Xuân Trúc	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1057	20051384	Cao Việt Tùng	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1058	20051387	Vũ Hà Uyên	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1059	20051394	Ma Thị Hải Yến	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		4,900,000	630,000	11,970,000	11,970,000	ĐH
1060	20051395	Nguyễn Thị Hải Yến	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
Ngành	Kinh tế và kinh doanh QT			795								
1061	16050780	Trần Thị Hà My	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	3,505,500							3,505,500	ĐH
1062	16052370	Lưu Minh Trang	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	3,049,500							3,049,500	ĐH
1063	17050555	Hoàng Thu Anh	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		375,000		375,000		18,750	356,250	356,250	ĐH
1064	17050571	Vũ Thúy Dung	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	1,710,000							1,710,000	ĐH
1065	17050581	Trần Lam Hải	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		375,000		375,000		18,750	356,250	356,250	ĐH

1066	17050614	Nguyễn Thị Thùy Linh	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		375,000		375,000		18,750	356,250	356,250	ĐH
1067	17050653	Đình Hoàng Trung	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		36,180,000		36,180,000		1,809,000	34,371,000	34,371,000	ĐH
1068	17050659	Bùi Cẩm Vân	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		750,000		750,000		37,500	712,500	712,500	ĐH
1069	17050598	Phạm Quang Huy	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		3,855,000		3,855,000		192,750	3,662,250	3,662,250	ĐH
1070	17050606	Nguyễn Ngọc Khánh	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		28,530,000		28,530,000		1,426,500	27,103,500	27,103,500	ĐH
1071	17050631	Bùi Thị Ngọc	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		375,000		375,000		18,750	356,250	356,250	ĐH
1072	18050385	Lê Vũ Thị Vân Anh	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		21,780,000	17,500,000	4,280,000		1,089,000	20,691,000	20,691,000	ĐH
1073	18050396	Thân Thị Vân Anh	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1074	18050401	Vũ Hải Anh	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1075	18050402	Vũ Thị Lan Anh	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	1,068,750	17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	17,693,750	ĐH
1076	18050404	Lê Ngọc Ánh	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1077	18050436	Ngô Thùy Dương	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		21,780,000	17,500,000	4,280,000		1,089,000	20,691,000	20,691,000	ĐH
1078	18050443	Nguyễn Thị Thu H	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1079	18050449	Trương Thị Hằng	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1080	18050452	Lê Thị Hạnh	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1081	18050457	Đình Lê Công Hiếu	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1082	18050464	Hoàng Mai Hồng	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		26,060,000	17,500,000	8,560,000	4,900,000	1,058,000	20,102,000	20,102,000	ĐH
1083	18050473	Phạm Thị Hương	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1084	18050483	Phạm Thị Thanh Huyền	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1085	18050484	Trần Thị Huyền	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1086	18050486	Lê Từ Quốc Khánh	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1087	18050489	Trương Trần Minh Khôi	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1088	18050493	Vương Vũ Ngọc Liên	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1089	18050494	Dương Thùy Linh	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1090	18050510	Dương Thị Thanh Loan	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1091	18050514	Nguyễn Minh Long	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1092	18050517	Phạm Thị Khánh Ly	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1093	18050531	Nguyễn Hằng Nga	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1094	18050532	Nguyễn Thị Ng	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1095	18050534	Lê Tuấn Ngọc	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1096	18050536	Nguyễn Thủy Ngọc	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1097	18050550	Nguyễn Đỗ Thu Phương	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1098	18050554	Nguyễn Nhật Phương	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1099	18050561	Nguyễn Thiện Quang	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		21,355,000	17,500,000	3,855,000		1,067,750	20,287,250	20,287,250	ĐH
1100	18050564	Nguyễn Hải Quỳnh	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1101	18050565	Vũ Thị Quỳnh	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	1,068,750	17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	17,693,750	ĐH

1102	18050574	Đỗ Phương Thảo	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1103	18050585	Phạm Thương Thảo	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1104	18050588	Vũ Phương Thảo	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1105	18050601	Trương Thị Trâm	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1106	18050602	Đỗ Thị Trang	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1107	18050605	Nguyễn Phương Trang	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		21,780,000	17,500,000	4,280,000		1,089,000	20,691,000	20,691,000	ĐH
1108	18050616	Nguyễn Công Tú	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1109	18050377	Bùi Văn Anh	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1110	18050379	Đỗ Phương Anh	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1111	18050380	Đỗ Tuấn Anh	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1112	18050395	Tạ Thị Vân Anh	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1113	18050397	Trần Đăng Kiều Anh	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1114	18050407	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1115	18050416	Trương Thị Khánh Chi	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1116	18050420	Phạm Anh Đào	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1117	18050435	Đoàn Bình Dương	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1118	18050481	Lê Thị Thu Huyền	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1119	18050482	Lưu Thị Huyền	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1120	18050487	Nguyễn Quốc Khánh	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		21,780,000	17,500,000	4,280,000		1,089,000	20,691,000	20,691,000	ĐH
1121	18050492	Vũ Trần Phương Lan	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1122	18050507	Trần Thùy Linh	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1123	18050508	Trịnh Vũ Vi Linh	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1124	18050513	Nguyễn Hoàng Long	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1125	18050516	Nguyễn Thị Phương Ly	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1126	18050556	Nguyễn Thị Phương	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1127	18050562	Nguyễn Thị Lệ Quyên	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1128	18050563	Dương Ngọc Quỳnh	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1129	18050568	Thang Thị Tâm	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1130	18050575	Hoàng Phương Thảo	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1131	18050579	Lê Thị Thảo	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1132	18050580	Nguyễn Phương Thảo	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1133	18050581	Nguyễn Thị Phương Thảo	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1134	18050584	Nguyễn Thị Phương Thảo	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1135	18050593	Lê Thị Thùy	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1136	18050594	Hoàng Thị Thu Thùy	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1137	18050599	Lữ Huyền Trâm	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

1138	18050603	Lê Huyền Trang	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1139	18050623	Đỗ Thị Thuý Vân	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1140	18050629	Vi Hải Việt	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		19,640,000	17,500,000	2,140,000		982,000	18,658,000	18,658,000	ĐH
1141	18050633	Chu Thị Thu Xanh	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1142	18050636	Nguyễn Thị Hải Yến	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1143	18050637	Phan Hải Yến	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1144	18050639	Vũ Hải Yến	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1145	18050388	Nguyễn Quỳnh Anh	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1146	18050400	Trần Thị Kim Anh	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1147	18050408	Trần Thị Ngọc Ánh	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1148	18050423	Bùi Thị Diệu	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1149	18050426	Nghiêm Phan Đức	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1150	18050428	Lê Thùy Dung	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1151	18050429	Đỗ Quang Dũng	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		19,640,000	17,500,000	2,140,000		982,000	18,658,000	18,658,000	ĐH
1152	18050430	Lê Huy Dũng	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1153	18050444	Trần Thị Thu H	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1154	18050446	Bùi Thị Hằng	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1155	18050451	Lâm Thị Thúy Hạnh	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1156	18050465	Nguyễn Ánh Hồng	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1157	18050466	Phan Thu Huệ	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1158	18050467	Đỗ Duy Hùng	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1159	18050477	Nguyễn Thị Thu Hường	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1160	18050496	Lê Khánh Linh	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1161	18050498	Nguyễn Khánh Linh	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1162	18050500	Nguyễn Thị Thùy Linh	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1163	18050503	Tô Khánh Linh	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1164	18050524	Nguyễn Thế Minh	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1165	18050526	Vũ Thị Nhật Minh	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		21,780,000	17,500,000	4,280,000		1,089,000	20,691,000	20,691,000	ĐH
1166	18050527	Bùi Trà My	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1167	18050537	Lê Bảo Nguyên	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1168	18050539	Hoàng Thị Nguyệt	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1169	18050543	Lưu Thị Hồng Nhung	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1170	18050549	Đặng Mai Phương	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1171	18050566	Trịnh Anh Sơn	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1172	18050567	Lê Khánh Tâm	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1173	18050582	Nguyễn Thị Phương Thảo	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	1,068,750	17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	17,693,750	ĐH

1174	18050583	Nguyễn Thị Phương Thảo	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1175	18050587	Trần Thị Thu Thảo	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1176	18050592	Phạm Thị Thu	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1177	18050596	Nguyễn Thị Thu Thủy	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1178	18050598	Trần Thủy Tiên	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1179	18050614	Phạm Thu Trang	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1180	18050381	Hồ Thiên Anh	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1181	18050390	Nguyễn Thị Lâm Anh	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1182	18050392	Nguyễn Trần Huệ Anh	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1183	18050399	Trần Ngọc Anh	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1184	18050405	Ngô Nhật Ánh	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1185	18050406	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1186	18050412	Trần Quốc Bình	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1187	18050413	Vũ Thị Quỳnh Châm	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1188	18050414	Nguyễn Minh Châu	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1189	18050417	Nguyễn Hữu Chuyên	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1190	18050422	Trần Hoàng Đạt	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1191	18050442	Nguyễn Thị Ngọc H	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1192	18050456	Trần Thu Hiền	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1193	18050470	Nguy Thị Hương	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1194	18050471	Nguyễn Mai Hương	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		32,480,000	17,500,000	14,980,000		1,624,000	30,856,000	30,856,000	ĐH
1195	18050475	Trần Hoài Hương	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1196	18050478	Mai HoÃ ng Huy	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1197	18050479	Nguyễn Quốc Huy	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1198	18050488	Trần Đình Khiêm	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1199	18050491	Vũ Phạm Đại Lâm	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1200	18050495	Hoàng Vũ Linh	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1201	18050497	Nguyễn Bảo Linh	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1202	18050501	Phạm Thị Mai Linh	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1203	18050502	Phạm Thị Thùy Linh	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1204	18050547	Bùi Phạm Tiến Phong	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1205	18050590	Vũ Quốc Thịnh	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1206	18050591	Nguyễn Minh Thu	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1207	18050607	Nguyễn Thị Huyền Trang	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1208	18050615	Nguyễn Công Trung	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
1209	18050619	Phan Hoàng Tùng	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

1210	18050620	Vương Thị Kim Tuyền	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1211	18050621	Nguyễn Thị Tuyết	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1212	18050627	Hoàng Hải Vi	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1213	18050628	Trương Diễm Trang Vi	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1214	18050409	Trịnh Thị Ngọc Ánh	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1215	18050410	Vũ Thị Bắc	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1216	18050425	Nguyễn Văn Dư	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1217	18050431	Nguyễn Anh Dũng	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1218	18050437	Nguyễn Thùy Dương	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1219	18050438	Trần Hoàng Thái Dương	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1220	18050445	Đỗ Ngọc Hân	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1221	18050455	Nguyễn Thanh Hậu	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1222	18050460	Đặng Huy Hiệu	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		21,140,000	17,500,000	3,640,000		1,057,000	20,083,000	20,083,000	ĐH
1223	18050461	Nguyễn Khánh Hòa	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1224	18050469	Nguyễn Cao Việt Hưng	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
1225	18050472	Nguyễn Thị Hương	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1226	18050485	Nguyễn Thụy Khanh	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1227	18050504	Trần Diệu Linh	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1228	18050509	Vũ Thùy Linh	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1229	18050512	Doãn Bảo Long	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1230	18050515	Nguyễn Thảo Ly	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1231	18050518	Trần Hương Ly	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1232	18050529	Trần Thị Ngọc Mỹ	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1233	18050542	Cung Trang Nhung	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		21,780,000	17,500,000	4,280,000		1,089,000	20,691,000	20,691,000	ĐH
1234	18050544	Nguyễn Phạm Hồng Nhung	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1235	18050546	Vũ Thị Hồng Nhung	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1236	18050552	Nguyễn Minh Phương	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		21,780,000	17,500,000	4,280,000		1,089,000	20,691,000	20,691,000	ĐH
1237	18050557	Phạm Lê Hà Phương	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1238	18050560	Nguyễn Đức Quang	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1239	18050569	Phạm Ngọc Tân	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1240	18050572	Bùi Phương Thảo	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1241	18050573	Bùi Thanh Thảo	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1242	18050595	Lưu Thị Thu Thủy	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1243	18050597	Nguyễn Ngọc Thùy Tiên	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1244	18050606	Nguyễn Quỳnh Trang	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1245	18050611	Nguyễn Thu Trang	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

1246	18050612	Phạm Huyền Trang	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1247	18050638	Phùng Thị Thảo Yên	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1248	18050389	Nguyễn Thế Anh	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1249	18050391	Nguyễn Thị Ngọc Anh	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1250	18050393	Phạm Hoàng Anh	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		20,065,000	17,500,000	2,565,000		1,003,250	19,061,750	19,061,750	ĐH
1251	18050394	Phạm Phương Anh	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1252	18050398	Trần Hồng Anh	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1253	18050411	Nguyễn Thanh Bình	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1254	18050419	Nguyễn Nam Đan	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1255	18050427	Vũ Công Đức	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1256	18050433	Nguyễn Minh Hoàng Dũng	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1257	18050434	Thái Minh Dũng	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1258	18050440	Nguyễn Thị Hương Giang	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1259	18050447	Phạm Thị Thu Hằng	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		2,450,000	752,500	14,297,500	14,297,500	ĐH
1260	18050448	Trịnh Minh Hằng	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1261	18050459	Lê Trung Hiếu	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1262	18050468	Đỗ Văn Hùng	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1263	18050480	Trương Cảnh Huy	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1264	18050511	Đỗ Minh Long	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1265	18050522	Trần Đức Mạnh	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1266	18050523	Trần Đức Mạnh	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1267	18050525	Trần Hoàng Minh	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1268	18050538	Ngô Anh Nguyên	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1269	18050551	Nguyễn Lan Phương	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	5,486,250	21,190,000	17,500,000	3,690,000		1,059,500	20,130,500	25,616,750	ĐH
1270	18050570	Nguyễn Quốc Thắng	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1271	18050577	Lê Minh Thảo	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1272	18050578	Lê Phương Thảo	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1273	18050586	Trần Phương Thảo	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1274	18050589	Vũ Thị Phương Thảo	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1275	18050609	Nguyễn Thiên Hạnh Trang	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1276	18050613	Phạm Thị Huyền Trang	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1277	18050635	Nguyễn Thị Hải Yên	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1278	19051008	HÃ Duy An	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1279	19051015	Nguyễn Minh Anh	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1280	19051021	Phạm Việt Anh	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1281	19051027	Lê Thị Hồng Ánh	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

1282	19051033	Sầm Phạm An Bình	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1283	19051046	Đặng Duy Đạt	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		18,625,000	17,500,000	1,125,000		931,250	17,693,750	17,693,750	ĐH
1284	19051052	Đào Thị Hoài Dương	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1285	19051059	Nguyễn Thị Hương Giang	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1286	19051065	Nguyễn Dương Việt H	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
1287	19051071	Phạm Hồng Hải	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1288	19051077	Phạm Thị Minh Hiền	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1289	19051083	Đỗ Việt Hoàn	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1290	19051089	Tổng Thị Hồng	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1291	19051096	Hoàng Thị Hoài Hương	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1292	19051102	Phạm Mạnh Huy	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1293	19051109	Vũ Thị Huyền	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1294	19051116	Ngô Thị Quỳnh Lâm	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		21,780,000	17,500,000	4,280,000		1,089,000	20,691,000	20,691,000	ĐH
1295	19051122	Đào Phương Linh	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1296	19051130	Lương Thùy Linh	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1297	19051136	Vũ Khánh Linh	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
1298	19051143	Nguyễn Khánh Ly	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1299	19051155	Đình Lê Ngọc Minh	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1300	19051162	Đặng Hoài Nam	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1301	19051169	Đào Hồng Ngọc	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1302	19051182	Bùi Hồng Nhung	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1303	19051188	Đoàn Thị Liên Phương	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1304	19051201	Đào Thị Minh Tâm	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1305	19051207	Phạm Thị Thanh	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1306	19051213	Phan Thị Thu Thảo	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1307	19051219	Nguyễn Thị Thu	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1308	19051225	Phạm Thị Phương Trâm	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1309	19051231	Giang Quỳnh Trang	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1310	19051238	Nguyễn Linh Trang	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1311	19051245	Trần Cao Trí	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1312	19051251	Đỗ Thị Ngọc Tươi	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1313	19051259	Nguyễn Thượng Vũ	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
1314	19051265	Lương Thị Yên	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1315	19051273	Lại Thu Hương	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1316	19051303	Nguyễn Phú Đại	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		21,460,000	17,500,000	3,960,000		1,073,000	20,387,000	20,387,000	ĐH
1317	19051320	Đặng Đình Lâm	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

1318	19051340	Vũ Đức Quang	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
1319	19051364	Vũ Minh Nguyệt	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1320	19051010	Đào Thị Mỹ Anh	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1321	19051016	Nguyễn Ngọc Hà Anh	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1322	19051022	Trần Phương Anh	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1323	19051028	Nguyễn Thị Hoàng Ánh	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1324	19051034	Trương Quý Thanh Bình	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1325	19051041	Vũ Hà Chi	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1326	19051047	Lê Thành Đạt	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1327	19051053	Đỗ Thị Thùy Dương	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1328	19051060	Nguyễn Trường Giang	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1329	19051066	Nguyễn Ngọc H	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1330	19051072	Phí Tiên Bắc Hải	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1331	19051078	Nguyễn Huy Hiếu	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
1332	19051084	Bùi Minh Hoàng	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
1333	19051090	Nguyễn Quang Hợp	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1334	19051097	Tào Thị Mai Hương	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1335	19051103	Phan Kế Huy	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1336	19051110	Đỗ Đăng Khải	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1337	19051117	Vũ Huy Lâm	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1338	19051123	Đỗ Thị Diệu Linh	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1339	19051131	Nguyễn Hà Linh	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1340	19051137	Vũ Mai Linh	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1341	19051144	Phạm Thị Tân Lý	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		4,900,000	630,000	11,970,000	11,970,000	ĐH
1342	19051156	Dương Vũ Quang Minh	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1343	19051163	Phạm Vũ Hoàng Nam	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
1344	19051170	Doãn Bảo Ngọc	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1345	19051177	Tô Thị Ánh Nguyệt	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1346	19051183	Lê Hồng Nhung	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1347	19051189	Giang Hoài Phương	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1348	19051195	Lê Ngọc Phượng	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1349	19051202	Nguyễn Khắc Tâm	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1350	19051208	Vũ Hà Thanh	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1351	19051214	Phùng Thị Thanh Thảo	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1352	19051220	Nguyễn Hà Thương	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1353	19051226	Cao Huyền Trang	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	3,049,500	17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	19,674,500	ĐH

1354	19051232	Lại Thị Huyền Trang	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1355	19051239	Nguyễn Thị Huyền Trang	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1356	19051246	Hoàng Xuân Trường	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		20,710,000	17,500,000	3,210,000		1,035,500	19,674,500	19,674,500	ĐH
1357	19051252	Đỗ Hoàng Uyên	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1358	19051260	Phạm Anh Vũ	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		21,460,000	17,500,000	3,960,000		1,073,000	20,387,000	20,387,000	ĐH
1359	19051266	Nguyễn Hải Yến	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1360	19051277	Ngô Hà My	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	3,049,500	17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	19,674,500	ĐH
1361	19051307	Đình Quang Duy	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
1362	19051323	Đỗ Giang Linh	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1363	19051342	Hứa Lê San	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	3,049,500	17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	19,674,500	ĐH
1364	19051374	Nguyễn Thị Phương Dung	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1365	19051011	Dương Thị Ngọc Anh	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
1366	19051017	Nguyễn Quỳnh Anh	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1367	19051023	Trương Quỳnh Điệp Anh	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
1368	19051029	Nguyễn Thị Linh Ánh	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1369	19051035	Nguyễn Minh Châu	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1370	19051042	Hà Thị Luận Chinh	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1371	19051048	Trần Huy Đạt	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1372	19051055	Phan Nhã nh Duy	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1373	19051061	Vũ Hương Giang	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1374	19051073	Văn Thế Hải	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1375	19051079	Phạm Huy Hiếu	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1376	19051085	Mai Huy Hoàng	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1377	19051091	Nguyễn Thị Thương Huệ	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1378	19051098	Vũ Hoài Hương	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1379	19051105	Chu Thị Huyền	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1380	19051111	Nguyễn Minh Khánh	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1381	19051118	Đình Thị Lành	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1382	19051124	Đoàn Khánh Linh	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1383	19051132	Phạm Thị Mai Linh	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1384	19051138	Vương Hoàng Lộc	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
1385	19051145	Lê Thị Ngọc Mai	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1386	19051151	Nguyễn Thị Ngọc Mai	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1387	19051158	Nguyễn Đức Minh	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1388	19051164	Chu Thị Nga	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1389	19051171	Ngô Thị Bích Ngọc	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

1390	19051178	Nguyễn Băng Nhi	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1391	19051184	Nguyễn Thị Thanh Nhung	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1392	19051190	Lê Lan Phương	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1393	19051196	Vũ Thị Kim Phương	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		21,355,000	17,500,000	3,855,000		1,067,750	20,287,250	20,287,250	ĐH
1394	19051203	Nguyễn Thị Tâm	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1395	19051209	Hoàng Phương Thảo	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1396	19051215	Trần Nguyễn Phương Thảo	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1397	19051221	Tăng Thị Thu Thương	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1398	19051227	Đặng Thị Hương Trang	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1399	19051233	Lê Nguyễn Thu Trang	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1400	19051240	Nguyễn Thị Minh Trang	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1401	19051247	Nguyễn Thị Thanh Tú	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1402	19051253	Nguyễn Thị Thảo Vân	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		21,780,000	17,500,000	4,280,000		1,089,000	20,691,000	20,691,000	ĐH
1403	19051261	Nguyễn Minh Vương	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1404	19051267	Nguyễn Hải Yến	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1405	19051278	Nguyễn Minh Hiền	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1406	19051311	Nguyễn Khánh H	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1407	19051324	Bùi Khánh Linh	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1408	19051344	Đào Phương Thanh	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1409	19051386	Trần Thị Kim Nhung	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1410	19051018	Nguyễn Thị Ngọc Anh	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1411	19051024	Vũ Thị Ngọc Anh	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1412	19051030	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1413	19051037	Bùi Thị Phương Chi	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1414	19051043	Hồ Thành Công	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1415	19051049	Vũ Thị Tuyết Dinh	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1416	19051056	Trần Anh Duy	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
1417	19051062	Đông Thị Thu H	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1418	19051068	Nguyễn Thu H	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1419	19051074	Nguyễn Thị Minh Hằng	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1420	19051080	Nguyễn Thị Hoa	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1421	19051086	Nguyễn Đăng Hoàng	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
1422	19051092	Mai Thị Huệ	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1423	19051099	Đặng Hải Huy	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1424	19051106	Đặng Thị Thanh Huyền	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1425	19051112	Nguyễn Vân Khánh	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

1426	19051119	Trần Thị Liên	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1427	19051125	Đông Thị Thùy Linh	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1428	19051133	Phan Hải Linh	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1429	19051139	Chu Thã nh Long	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1430	19051146	Mai Thị Thanh Mai	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1431	19051152	Phạm Thị Hồng Mây	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1432	19051159	Nguyễn Thị Hương Mơ	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1433	19051165	Đoàn Thị Nga	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1434	19051172	Phạm Quang Ngọc	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
1435	19051179	Nhữ Vũ Uyên Nhi	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1436	19051185	Nguyễn Thị Thùy Nhung	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1437	19051191	Nguyễn Thị Hoài Phương	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1438	19051204	Nguyễn Thị Thanh Tâm	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1439	19051210	Lê Phương Thảo	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1440	19051216	Trần Thị Thảo	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1441	19051222	Phan Thị Thuý	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1442	19051228	Đào Quỳnh Trang	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1443	19051235	Lê Thu Trang	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1444	19051242	Trần Thị Thu Trang	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1445	19051248	Trần Minh Tuấn	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1446	19051254	Phạm Thị Thanh Vân	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		18,625,000	17,500,000	1,125,000		931,250	17,693,750	17,693,750	ĐH
1447	19051262	Phạm Đức Vượng	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1448	19051268	Nguyễn Thị Hoàng Yến	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1449	19051313	Nguyễn Đỗ Phương Hoài	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1450	19051332	Trần Quang Minh	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1451	19051349	Nguyễn Quỳnh Trang	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1452	19051389	Nguyễn Văn Phương	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1453	19051013	Lâm Kim Anh	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1454	19051019	Nguyễn Thị Vân Anh	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1455	19051025	Đỗ Thị Ngọc Ánh	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1456	19051031	Phạm Xuân Ánh	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1457	19051038	Lưu Thị Hà Chi	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1458	19051044	Tạ Thị Cúc	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1459	19051050	Nguyễn Thị Dung	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1460	19051057	Hoàng Thị Giang	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1461	19051063	Nghiêm Thị Thanh H	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

1462	19051069	Phạm Hoàng H	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1463	19051075	Phạm Thị Thúy Hằng	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1464	19051081	Phạm Thị Hòa	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1465	19051087	Trần Đức Hoàng	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1466	19051093	Bùi Quỳnh Hương	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1467	19051100	Nguyễn Phúc Đức Huy	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1468	19051107	Đỗ Thị Thanh Huyền	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1469	19051114	Bùi Trí Kiên	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1470	19051120	Đặng Khánh Linh	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1471	19051128	Lê Lâm Hồng Linh	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1472	19051134	Trần Thuỳ Linh	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1473	19051140	Lê Đức Long	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1474	19051147	Nguyễn Cao Hạnh Mai	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1475	19051153	Trần Lê Bảo Mi	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1476	19051160	Nguyễn Hà My	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1477	19051166	Ngô Thị Hằng Nga	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1478	19051173	Hoàng Đức Nguyên	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	712,500	17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	17,337,500	ĐH
1479	19051180	Bùi Thị Thúy Như	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1480	19051186	Nguyễn Thị Oanh	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1481	19051192	Nguyễn Thị Thu Phương	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1482	19051199	Lê Hoàng Sơn	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1483	19051205	Lưu Thị Hoàng Thanh	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1484	19051211	Lê Thanh Thảo	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1485	19051217	Nguyễn Thị Thoan	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1486	19051223	Nguyễn Đặng Thanh Thủy	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1487	19051229	Diệp Thị Thu Trang	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1488	19051243	Trịnh Thu Trang	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1489	19051249	Nguyễn Anh Tuấn	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1490	19051257	Nguyễn Kim Hải Vũ	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1491	19051263	Hoàng Thị Hải Xuân	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1492	19051269	Phạm Thị Hải Yến	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1493	19051283	Nguyễn Mai Anh	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1494	19051315	Đặng Thái Hường	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1495	19051336	Đỗ Thị Bích Ngọc	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		21,780,000	17,500,000	4,280,000		1,089,000	20,691,000	20,691,000	ĐH
1496	19051350	Nguyễn Anh Tuấn	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1497	19051400	Nguyễn Tiến Trí An	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

1498	19051014	Lê Thị Mai Anh	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1499	19051020	Nguyễn Thùy Anh	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1500	19051026	Hà Thị Ngọc Ánh	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1501	19051032	Nguyễn Thái Bình	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1502	19051045	Nguyễn Văn Đán	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1503	19051051	Hoàng Quốc Dũng	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1504	19051058	Ngô Thị Hương Giang	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1505	19051064	Nguyễn Đức H	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1506	19051070	Lê Thanh Hải	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1507	19051076	Vũ Thu Hằng	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1508	19051082	Trịnh Thị Khánh Hòa	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1509	19051088	Nguyễn Thị Hoạt	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1510	19051095	Đỗ Mai Hương	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1511	19051101	Phạm Gia Huy	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1512	19051108	Phạm Thị Huyền	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1513	19051115	Nguyễn Lê Hồng Lam	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1514	19051121	Đào Khánh Linh	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1515	19051129	Lê Thị Phương Linh	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1516	19051135	Trần Thùy Linh	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1517	19051142	Nguyễn Cẩm Ly	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1518	19051148	Nguyễn Hồng Mai	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1519	19051154	Đào Ngọc Minh	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1520	19051161	Trần Hà My	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1521	19051167	Hoàng Hiếu Ngân	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1522	19051175	Đào Minh Nguyệt	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1523	19051181	Lê Phạm Quỳnh Như	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1524	19051187	Nguyễn Trọng Phúc	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1525	19051193	Phạm Phan Hà Phương	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1526	19051200	Lê Thị Sương	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1527	19051206	Nguyễn Hoàng Thanh Thanh	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1528	19051212	Nguyễn Phương Thảo	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1529	19051218	Nguyễn Thị Thu	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1530	19051224	Phạm Thu Thủy	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1531	19051230	Đỗ Huyền Trang	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1532	19051237	Nguyễn Hà Trang	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1533	19051244	Từ Thị Thái Trang	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

1534	19051250	Nguyễn Sơn Tùng	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1535	19051258	Nguyễn Quang Vũ	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1536	19051264	Nguyễn Thị Xuyên	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1537	19051270	Trần Thị Yến	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1538	19051301	Phạm Linh Chi	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		21,780,000	17,500,000	4,280,000		1,089,000	20,691,000	20,691,000	ĐH
1539	19051338	Vũ Hà Phương	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1540	19051353	Nguyễn Phương Uyên	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1541	20050041	Dương Nguyên Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1542	20050043	Lê Phương Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1543	20050046	Nguyễn Quốc Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1544	20050048	Nguyễn Thị Lan Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1545	20050060	Đỗ Xuân Đạt	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
1546	20050062	Bùi Văn Đức	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1547	20050065	Nguyễn Mạnh Đức	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1548	20050067	Mạc Thị Phương Dung	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1549	20050071	Đỗ Việt Dũng	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1550	20050074	Trần Anh Dũng	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1551	20050079	Lê Thúy Giang	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1552	20050086	Trần Thúy Hiền	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1553	20050088	Lê Duy Hiếu	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1554	20050092	Trần Huy Hoàng	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1555	20050095	Phạm Phi Hùng	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1556	20050096	Vũ Đình Hùng	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1557	20050098	Trần Khắc Hưng	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1558	20050102	Nguyễn Thu Hương	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1559	20050103	Bùi Thiện Huy	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1560	20050106	Phạm Quang Huy	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1561	20050112	Phan Tuấn Kiệt	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1562	20050115	Phạm Hải Lâm	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1563	20050119	Lê Nguyễn Yến Linh	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1564	20050121	Nguyễn Hoàng Linh	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1565	20050124	Phùng Quang Linh	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
1566	20050126	Thào Diệp Linh	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1567	20050129	Hoàng Yến Ly	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1568	20050132	Đỗ Phương Mai	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1569	20050142	Trần Thị Hồng Ngân	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

1570	20050144	Trần Hồng Ngọc	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1571	20050146	Nguyễn Duy Nhất	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1572	20050148	Nguyễn Thị Kiều Oanh	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1573	20050150	Bùi Vũ Quốc Phúc	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1574	20050154	Phùng Diễm Quỳnh	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1575	20050156	Trần Đức Tâm	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1576	20050158	Nguyễn Ngọc Huyền	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1577	20050160	Nguyễn Phương Thảo	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1578	20050162	Lê Hà Thu	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1579	20050164	Vũ Minh Thư	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1580	20050166	Trần Ngọc Hoài Thương	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1581	20050169	Hà Thị Thu Trang	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1582	20050172	Lò Ngọc Huyền Trang	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
1583	20050175	Đinh Anh Trung	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1584	20050177	Đỗ Hoàng Tùng	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1585	20050181	Nguyễn Văn Việt	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1586	20050040	Đinh Tiến Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1587	20050044	Lương Minh Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1588	20050047	Nguyễn Thị Lan Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1589	20050050	Trần Hồng Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1590	20050056	Trần Bảo Châu	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1591	20050063	Đàm Thái Đức	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1592	20050068	Nguyễn Phương Dung	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1593	20050073	Lê Tuấn Dũng	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1594	20050075	Nguyễn Thùy Dương	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1595	20050078	Đặng Trường Giang	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1596	20050081	Hoàng Thái H	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1597	20050084	Tạ Thu H	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1598	20050087	Trần Duy Hiền	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1599	20050091	Nguyễn Việt Hoàng	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1600	20050094	Trần Vũ Hoàng	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1601	20050097	Lại Việt Hưng	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1602	20050101	Nguyễn Thu Hương	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1603	20050110	Nguyễn Khuê	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1604	20050111	Nguyễn Vũ Trung Kiên	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1605	20050117	Đào Phương Linh	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

1606	20050120	Nguyễn Hằng Khánh Linh	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1607	20050123	Nguyễn Thị Thảo Linh	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1608	20050125	Phùng Thị Nhật Linh	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1609	20050127	Vũ Phương Linh	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
1610	20050130	Vũ Cẩm Ly	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1611	20050135	Trần Phương Mai	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1612	20050143	Vũ Bùi Hoàng Ngân	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1613	20050145	Vũ Minh Ngọc	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1614	20050147	Lê Nguyễn Hoàng Nhi	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1615	20050149	Trần Hải Phong	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1616	20050151	Nguyễn Hà Phương	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1617	20050155	Nguyễn Thái Sơn	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1618	20050161	Chu Quỳnh Thi	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1619	20050163	Lưu Ngọc Anh Thư	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
1620	20050165	Lê Huyền Thương	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1621	20050168	Bùi Hạnh Trang	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
1622	20050171	Lê Thị Hiền Trang	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		18,625,000	17,500,000	1,125,000		931,250	17,693,750	17,693,750	ĐH
1623	20050173	Trần Thị Thu Trang	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
1624	20050176	Đặng Thanh Tùng	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1625	20050180	Vũ Hồng Vân	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1626	20050183	Đặng Minh Vũ	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1627	20050184	Trần Anh Vũ	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
1628	20050897	Đỗ Vũ Bích Ngọc	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1629	20050008	Nguyễn Thị Lan Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1630	20050018	Phạm Thị Phương Thảo	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1631	20050024	Phan Anh HoÃ ng	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1632	20050741	Vũ Hồng An	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1633	20050749	Đình Thị Nhật Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1634	20050751	Giáp Thị Vân Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1635	20050760	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1636	20050762	Nguyễn Tuấn Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1637	20050766	Trần Minh Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1638	20050776	Trịnh Thị Minh Ánh	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1639	20050781	Đỗ Thị Châm	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1640	20050786	Vy Ngọc Diệp	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
1641	20050791	Đặng Hồng Dương	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

1642	20050796	Vũ Hải Đăng	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1643	20050801	Phan Minh Đức	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1644	20050806	Đoàn Thị Hương Giang	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1645	20050811	Kiều Nguyệt H	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1646	20050816	Nguyễn Thị Hạnh	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1647	20050821	Tạ Thanh Hằng	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1648	20050826	Vũ Thu Hiền	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1649	20050831	Nguyễn Thị Thu Hoài	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1650	20050836	Phạm Quang Huy	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1651	20050841	Nguyễn Khánh Huyền	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1652	20050846	Nguyễn Thị Thu Huyền	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1653	20050851	Phạm Thu Hương	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1654	20050856	Nguyễn Thị Thu Lan	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1655	20050861	Dương Ngọc Huyền Linh	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1656	20050866	Nguyễn Thị Khánh Linh	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1657	20050871	Trần Thị Diệu Linh	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1658	20050876	Nguyễn Thị Lý	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1659	20050881	Phạm Thị Ngọc Mai	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1660	20050886	Bùi Nguyễn Huyền My	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1661	20050895	Hoàng Thị Thu Ngân	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		4,900,000	630,000	11,970,000	11,970,000	ĐH
1662	20050905	Vũ Thị Nhâm	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1663	20050909	Nguyễn Thị Hồng Nhung	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1664	20050912	Nguyễn Thị Minh Nụ	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1665	20050916	Nguyễn Lan Phương	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1666	20050921	Trịnh Lê Minh Phương	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1667	20050926	Đình Công Thái Sơn	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1668	20050933	Lê Thị Thảo	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1669	20050938	Nguyễn Thị Thắm	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1670	20050953	Phạm Lê Quỳnh Trang	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1671	20050954	Phạm Thu Trang	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1672	20050958	Tạ Hùng Trường	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1673	20050961	Trần Ánh Tuyết	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1674	20050966	Vũ Thị Bích Việt	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1675	20050009	Nguyễn Văn Chi	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1676	20050020	Nguyễn Trang Nhung	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1677	20050025	Phạm Thanh Huyền	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

1678	20050742	Bùi Quỳnh Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1679	20050750	Đoàn Thị Hương Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1680	20050752	Nguyễn Hoàng Thục Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1681	20050756	Nguyễn Thị Hải Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1682	20050761	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1683	20050767	Trần Thị Minh Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1684	20050772	Vũ Tuyết Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1685	20050777	Hoàng Thái Bảo	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1686	20050782	Nguyễn Minh Châu	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1687	20050787	Hoàng Thùy Dung	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1688	20050792	Hồ Phạm Thùy Dương	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1689	20050797	Lê Văn Đức	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1690	20050802	Trần Thị Hồng Gấm	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1691	20050807	Hoàng Băng Giang	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1692	20050812	Nguyễn Thu H	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1693	20050817	Nguyễn Thị Hạnh	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1694	20050822	Võ Thị Minh Hằng	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1695	20050832	Nguyễn Thu Hoài	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1696	20050837	Trần Quang Huy	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1697	20050842	Nguyễn Thị Huyền	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1698	20050847	Phùng Khánh Huyền	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1699	20050852	Trịnh Thị Lan Hương	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1700	20050857	Vũ Thị Lâm	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1701	20050862	Đinh Thị Thùy Linh	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1702	20050868	Phạm Khánh Linh	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1703	20050872	Lê Thị Thanh Loan	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1704	20050877	Bùi Ngọc Mai	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1705	20050882	Trần Nhật Mai	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1706	20050887	Đỗ Trà My	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1707	20050891	Dương Thị Hằng Nga	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1708	20050901	Trần Châu Ánh Ngọc	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1709	20050906	Bùi Huyền Nhi	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		3,430,000	703,500	13,366,500	13,366,500	ĐH
1710	20050911	Nguyễn Trúc Anh Nhung	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1711	20050922	Vũ Thu Phương	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1712	20050927	Vũ Đức Sơn	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1713	20050929	Bùi Phương Thảo	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

1714	20050934	Nguyễn Phương Thảo	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1715	20050944	Nguyễn Ngọc Thư	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1716	20050949	Lưu Thị Thu Tr	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1717	20050962	Hoàng Thị Tú Uyên	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1718	20050002	Âu Thị Thanh Hiệp	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		3,430,000	703,500	13,366,500	13,366,500	ĐH
1719	20050011	Nguyễn Hương Giang	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1720	20050021	Nguyễn Lê Minh Hằng	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1721	20050026	Vũ Thị Quỳnh Hương	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1722	20050037	Nguyễn Thị Anh Thơ	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1723	20050743	Bùi Thị Phương Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1724	20050744	Đỗ Diệp Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1725	20050753	Nguyễn Lan Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1726	20050757	Nguyễn Thị Mai Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1727	20050763	Nguyễn Văn Tuấn Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1728	20050768	Trần Thị Minh Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1729	20050773	Đỗ Thị Minh Ánh	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1730	20050778	Phạm Nguyên Bình	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1731	20050783	Nguyễn Phương Chi	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1732	20050793	Phạm Thủy Dương	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1733	20050798	Nguyễn Bá Đức	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1734	20050803	Bùi Thị Hương Giang	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1735	20050808	Nguyễn Thị Thùy Giang	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1736	20050813	Đặng Hoàng Hải	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1737	20050818	Trần Đình Hạnh	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		4,900,000	630,000	11,970,000	11,970,000	ĐH
1738	20050823	Nguyễn Thị Bảo Hân	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1739	20050828	Nguyễn Minh Hiếu	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1740	20050833	Vũ Thị Hoài	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1741	20050838	Đường Thu Huyền	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1742	20050843	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1743	20050848	Trần Trung Hưng	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1744	20050853	Mâu Minh Khải	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1745	20050858	Nguyễn Thị Phương Liên	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1746	20050863	Lê Phương Linh	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1747	20050869	Phạm Thị Khánh Linh	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1748	20050873	Ngô Thị Bích Loan	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1749	20050878	Đình Hoàng Linh Mai	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

1750	20050883	Nguyễn Ngọc Minh	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1751	20050888	Lê Na	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1752	20050892	Đỗ Thị Nga	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1753	20050907	Phạm Mai Nhi	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		4,900,000	630,000	11,970,000	11,970,000	ĐH
1754	20050913	Vũ Hoàng Oanh	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		4,900,000	630,000	11,970,000	11,970,000	ĐH
1755	20050918	Phạm Minh Phương	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1756	20050923	Vũ Thị Đan Phượng	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1757	20050928	Đỗ Thanh Tâm	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1758	20050930	Bùi Phương Thảo	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1759	20050935	Phạm Thị Phương Thảo	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1760	20050940	Nguyễn Đức Thắng	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1761	20050947	Nguyễn Thanh Thư	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1762	20050955	Quách Huyền Trang	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1763	20050963	Nguyễn Thị Thu Uyên	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1764	20050971	Nguyễn Hải Yến	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1765	20050022	Đỗ Thị Ánh	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1766	20050027	Doãn Xuân Lâm	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1767	20050033	Ngô Đức Thành	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1768	20050034	Nguyễn Thanh Thảo	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1769	20050745	Đỗ Hồng Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		4,900,000	630,000	11,970,000	11,970,000	ĐH
1770	20050747	Đào Phương Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1771	20050754	Nguyễn Minh Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1772	20050764	Phạm Tú Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1773	20050769	Trương Hải Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		3,430,000	703,500	13,366,500	13,366,500	ĐH
1774	20050774	Đỗ Thị Minh Ánh	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1775	20050779	Vũ Nguyên Bình	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1776	20050789	Vũ Bá Duy	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1777	20050794	Trịnh Thùy Dương	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1778	20050799	Nguyễn Minh Đức	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1779	20050809	Vũ Thị Hồng Giang	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1780	20050824	Trần Lê Hân	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1781	20050829	Phạm Trung Hiếu	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1782	20050834	Vũ Lê Hoàng	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1783	20050839	Lê Thương Huyền	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1784	20050844	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1785	20050849	Đỗ Lan Hương	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

1786	20050854	Dương Nguyễn Long Khánh	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1787	20050859	Bạch Khánh Linh	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1788	20050870	Phạm Thùy Linh	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1789	20050874	Trần Đức Long	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1790	20050879	Nguyễn Phương Mai	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1791	20050884	Nguyễn Quý Minh	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1792	20050889	Bùi Nhật Nam	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1793	20050893	Nguyễn Phương Nga	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1794	20050898	Lương Minh Ngọc	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1795	20050903	Trần Thị Ánh Ngọc	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1796	20050908	Trịnh Yến Nhi	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1797	20050919	Phạm Thị Hà Phương	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1798	20050924	Nguyễn Thuỳ Quyên	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1799	20050931	Cao Phương Thảo	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1800	20050936	Trần Hà Ngọc Thảo	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1801	20050941	Dương Thị Thu	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1802	20050945	Nguyễn Thị Anh Thư	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1803	20050951	Nguyễn Minh Trang	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1804	20050956	Nguyễn Mạnh Trường	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1805	20050959	Phan Phương Tú	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1806	20050964	Phạm Thị Thu Uyên	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1807	20050969	Nguyễn Thị Xuyên	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1808	20050017	Lê Nguyễn Phương Nga	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1809	20050023	Nguyễn Thu H	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1810	20050032	Lê Dương Tùng	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1811	20050746	Đỗ Nguyễn Vân Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1812	20050748	Đinh Thị Ngọc Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		4,900,000	630,000	11,970,000	11,970,000	ĐH
1813	20050755	Nguyễn Phương Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1814	20050759	Nguyễn Thị Phương Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1815	20050765	Phùng Lê Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1816	20050770	Trương Thị Tú Anh	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1817	20050775	Nguyễn Thị Ánh	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1818	20050780	Bùi Thị Ngọc Châm	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1819	20050785	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1820	20050790	Nguyễn Mỹ Duyên	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1821	20050795	Nguyễn Thị Đào	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

1857	16051067	Khúc Cẩm Linh	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	1,282,500	2,565,000		2,565,000		128,250	2,436,750	3,719,250	ĐH
1858	16051072	Trần Khánh Linh	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	712,500	14,130,000		14,130,000		706,500	13,423,500	14,136,000	ĐH
1859	16051096	Lưu Hải Nam	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	1,068,750							1,068,750	ĐH
1860	17050674	Nguyễn Hải Hiệp	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)		375,000		375,000		18,750	356,250	356,250	ĐH
1861	17050679	Nguyễn Đức Hùng	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	1,923,750	6,525,000		6,525,000		326,250	6,198,750	8,122,500	ĐH
1862	17050688	Nguyễn Tuấn Khải	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)		750,000		750,000		37,500	712,500	712,500	ĐH
1863	17050701	Đình Quang Minh	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)		4,920,000		4,920,000		246,000	4,674,000	4,674,000	ĐH
1864	17050702	Trần Phùng Hà My	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)		750,000		750,000		37,500	712,500	712,500	ĐH
1865	17050708	Phạm Kim Oanh	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)		3,855,000		3,855,000		192,750	3,662,250	3,662,250	ĐH
1866	17050719	Đỗ Phương Thảo	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)		6,255,000		6,255,000		312,750	5,942,250	5,942,250	ĐH
1867	17050726	Bùi Quỳnh Trang	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)		31,965,000		31,965,000		1,598,250	30,366,750	30,366,750	ĐH
1868	17050731	Bùi Sơn Tùng	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)		375,000		375,000		18,750	356,250	356,250	ĐH
1869	18050657	Nguyễn Hà Anh	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1870	18050659	Nguyễn Hồng Anh	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		18,625,000	17,500,000	1,125,000		931,250	17,693,750	17,693,750	ĐH
1871	18050664	Nguyễn Thị Lan Anh	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1872	18050665	Nguyễn Thị Tuyết Anh	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1873	18050669	Phạm Thị Vân Anh	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1874	18050679	Nguyễn Ngọc Ánh	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1875	18050683	Tô Thị Bình	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1876	18050697	Nguyễn Thuỳ Dương	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1877	18050712	Nguyễn Thị Hằng	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1878	18050716	Nguyễn Thị Thanh Hậu	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		4,900,000	630,000	11,970,000	11,970,000	ĐH
1879	18050721	Đình Bá Hoàng	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1880	18050730	Ngô Quang Huy	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1881	18050741	Doãn Thị Thuỳ Linh	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1882	18050744	Lục Phạm Khánh Linh	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		19,210,000	17,500,000	1,710,000		960,500	18,249,500	18,249,500	ĐH
1883	18050747	Ngô Thị Diệu Linh	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1884	18050761	Tông Thị Hải Ly	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	855,000	20,065,000	17,500,000	2,565,000		1,003,250	19,061,750	19,916,750	ĐH
1885	18050766	Vũ Thị Mai	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	855,000	17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	17,480,000	ĐH
1886	18050771	Đình Huyền My	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1887	18050772	Kiều Thị Trà My	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1888	18050773	Phạm Đoàn Trà My	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1889	18050775	Hoàng Mai Ngân	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1890	18050781	Nguyễn Yến Ngọc	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1891	18050782	Phạm Hoài Ngọc	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1892	18050791	Nguyễn Thị Nhung	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

1893	18050798	Nguyễn Thị Thanh Phương	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1894	18050811	Nguyễn Thị Lê Thảo	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1895	18050814	Nguyễn Thị Thiện	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1896	18050819	Vũ Hà Thu	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		22,420,000	17,500,000	4,920,000		1,121,000	21,299,000	21,299,000	ĐH
1897	18050821	Lê Thu Thúy	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1898	18050823	Mai Nguyễn Thanh Thùy	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1899	18050828	Đình Hoàng Hạnh Trang	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1900	18050832	Lường Thị Trang	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1901	18050833	Lưu Quỳnh Trang	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		21,355,000	17,500,000	3,855,000		1,067,750	20,287,250	20,287,250	ĐH
1902	18050834	Mai Thị Kiều Trang	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1903	18050842	Trịnh Thị Tuyết	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1904	18050846	Nguyễn Thị Yên	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	855,000	17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	17,480,000	ĐH
1905	18050655	Hoàng Thị Vân Anh	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1906	18050656	Mai Hoàng Phương Anh	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		2,450,000	752,500	14,297,500	14,297,500	ĐH
1907	18050666	Nguyễn Tùng Anh	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1908	18050667	Nguyễn Việt Anh	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1909	18050672	Trần Vương Tú Anh	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1910	18050687	Đào Ngọc Chuyên	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1911	18050694	Nguyễn Thị Ngọc Dung	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1912	18050701	Đình Trà Giang	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1913	18050702	Nguyễn Thanh Giang	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1914	18050704	Vũ Trường Giang	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1915	18050720	Trương Thanh Hoa	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	855,000	20,065,000	17,500,000	2,565,000		1,003,250	19,061,750	19,916,750	ĐH
1916	18050724	Nguyễn Thị Huế	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1917	18050725	Tạ Thị Thu Huế	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1918	18050726	Hoàng Mai Hương	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1919	18050727	Bùi Thị Hường	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1920	18050729	Dương Quốc Huy	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1921	18050734	Ngô Thị Khánh Huyền	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1922	18050739	Trịnh Hồng Lê	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1923	18050745	Mai Thị Thùy Linh	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1924	18050746	Ngô Khánh Linh	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1925	18050750	Nguyễn Trúc Linh	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1926	18050762	Nguyễn Minh Lý	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1927	18050767	Nguyễn Tiến Mạnh	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1928	18050770	Nguyễn Tuấn Minh	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

1929	18050778	Lê Thị Bảo Ngọc	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1930	18050788	Trần Minh Nhi	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1931	18050789	Phùng Đỗ Tâm Như	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		23,920,000	17,500,000	6,420,000		1,196,000	22,724,000	22,724,000	ĐH
1932	18050790	Nguyễn Thị Hồng Nhung	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1933	18050797	Nguyễn Thị Phương	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1934	18050802	Bùi Trung Quyền	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1935	18050804	Nguyễn Thị Hương Quỳnh	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1936	18050805	Chu Đỗ Hoàng Sơn	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1937	18050822	Nguyễn Thị Thanh Thùy	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1938	18050835	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		21,355,000	17,500,000	3,855,000		1,067,750	20,287,250	20,287,250	ĐH
1939	18050838	Nguyễn Anh Tú	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		20,710,000	17,500,000	3,210,000		1,035,500	19,674,500	19,674,500	ĐH
1940	18050650	Trần Thái An	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1941	18050651	Bùi Đức Anh	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1942	18050653	Hạng Triệu Đức Anh	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1943	18050660	Nguyễn Lê Phương Anh	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1944	18050661	Nguyễn Ngọc Anh	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1945	18050663	Nguyễn Phương Anh	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1946	18050668	Phạm Duy Anh	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1947	18050673	Vũ Huyền Anh	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1948	18050674	Vũ Thị Quỳnh Anh	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1949	18050676	Giáp Ngọc Ánh	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1950	18050682	Phạm Văn Bình	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1951	18050684	Trần Đức Bình	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1952	18050685	Vũ Kim Chi	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1953	18050686	Nguyễn Thị Chung	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1954	18050689	Phạm Minh Đạt	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1955	18050691	Lê Nguyên Đức	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1956	18050695	Lê Đức Dũng	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1957	18050699	Đào Hoàng Duy	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1958	18050703	Nguyễn Trường Giang	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1959	18050732	Vũ Huỳnh Anh Huy	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1960	18050751	Phạm Thùy Linh	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1961	18050754	Nguyễn Thị Loan	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1962	18050757	Trương Thế Long	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1963	18050760	Bùi Trần Công Lực	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1964	18050763	Đinh Thị Mai	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

1965	18050765	Nguyễn Thị Mai	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1966	18050774	Bùi Thúy Nga	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1967	18050785	Lê Hoàng Yến Nhi	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1968	18050787	Nguyễn Hương Nhi	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1969	18050793	Mạc Phương Oanh	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1970	18050800	Đào Thị Phương	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1971	18050801	Trần Thị Thu Quyên	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1972	18050806	Ninh Văn Sơn	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1973	18050812	Nguyễn Thị Phương Thảo	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1974	18050818	Nguyễn Vũ Minh Thu	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1975	18050824	Phạm Thị Thu Thủy	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1976	18050829	Hoàng Thị Quỳnh Trang	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1977	18050844	Nguyễn Thị Thanh Vân	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1978	18050652	Hà Quỳnh Anh	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1979	18050678	Mai Thị Ngọc Ánh	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1980	18050688	Hoàng Khánh Đạt	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		20,065,000	17,500,000	2,565,000		1,003,250	19,061,750	19,061,750	ĐH
1981	18050690	Hoàng Anh Đức	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1982	18050692	Phan Đình Đức	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1983	18050698	Phạm Thùy Dương	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1984	18050700	Đặng Long Giang	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1985	18050705	Bùi Thị Hồng H	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1986	18050708	Vũ Ngọc H	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1987	18050719	Vũ Trung Hiếu	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1988	18050722	Phạm Minh Hoàng	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		21,355,000	17,500,000	3,855,000		1,067,750	20,287,250	20,287,250	ĐH
1989	18050723	Phan Huy Ho	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		21,355,000	17,500,000	3,855,000		1,067,750	20,287,250	20,287,250	ĐH
1990	18050728	Đỗ Ngọc Huy	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1991	18050735	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1992	18050736	Trần Việt Kết	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1993	18050737	Nguyễn Tuấn Khang	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		20,710,000	17,500,000	3,210,000		1,035,500	19,674,500	19,674,500	ĐH
1994	18050742	Hồ Nhật Linh	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	4,317,750	22,210,000	17,500,000	4,710,000		1,110,500	21,099,500	25,417,250	ĐH
1995	18050752	Trịnh Khánh Linh	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1996	18050753	Vũ Thùy Linh	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1997	18050755	Hoàng Ngọc Long	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1998	18050756	Phạm Kim Long	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
1999	18050759	Vũ Quốc Long	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2000	18050764	Đoàn Thúy Mai	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

2001	18050786	Lê Yến Nhi	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
2002	18050795	Bùi Thị Hồng Phúc	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2003	18050808	Nguyễn Thị Tâm	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2004	18050809	Nguyễn Trọng Tấn	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2005	18050810	Lương Thanh Thảo	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2006	18050826	Cao Thủy Tiên	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2007	18050830	Kim Minh Trang	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2008	18050831	Lê Minh Trang	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2009	18050836	Trần Hạnh Trang	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2010	18050837	Trần Đức Trung	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2011	18050843	Lê Thị Thu Uyên	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2012	18050845	Lê Minh Vũ	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2013	18050850	Bùi Đức Hoàng	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2014	19051402	Đặng Thị Thúy An	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2015	19051407	Bùi Nguyễn Mai Anh	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2016	19051418	Nguyễn Thị Châm Anh	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2017	19051423	Hoàng Xuân Bách	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2018	19051428	Nguyễn Kim Chi	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2019	19051433	Phạm Đức Cường	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2020	19051439	Nguyễn Hồng Ngọc Diệp	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
2021	19051444	Nguyễn Văn Đức	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2022	19051450	Nguyễn Phạm Cẩm Dương	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
2023	19051456	Ngô Cảnh Hoàng Giang	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
2024	19051461	Chu Thị Tiểu Hạnh	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		18,625,000	17,500,000	1,125,000		931,250	17,693,750	17,693,750	ĐH
2025	19051467	Nguyễn Thị Minh Hiền	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2026	19051472	Kiều Thị Hoa	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2027	19051478	Hoàng Việt Hưng	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		20,065,000	17,500,000	2,565,000		1,003,250	19,061,750	19,061,750	ĐH
2028	19051485	Chu Thị Hường	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2029	19051491	Phạm Thị Huyền	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2030	19051507	Nguyễn Phương Linh	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
2031	19051513	Nguyễn Thị Hiền Lương	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2032	19051522	HoÃ ng Minh	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
2033	19051528	Ngô Thị Trà My	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
2034	19051534	Nguyễn Hằng Nga	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2035	19051541	Đặng Hà Hồng Ngọc	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2036	19051548	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH

2037	19051554	Đỗ Minh Phú	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2038	19051560	Nguyễn Thu Phương	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2039	19051567	Trần Anh Quân	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2040	19051574	Nguyễn Ngọc Tân	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2041	19051580	Trần Trường Thành	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2042	19051585	Phạm Linh Thảo	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
2043	19051593	Phùng Văn Thường	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
2044	19051598	Nguyễn Thị Thùy	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2045	19051604	HoÃ ng Thanh Trang	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2046	19051610	Nguyễn Thị Thùy Trang	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
2047	19051617	Phạm Sơn Trường	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2048	19051623	Phạm Thị Thảo Vân	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2049	19051628	Nguyễn Lưu Anh Xuyên	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2050	19051643	Lê Huy Cường	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2051	19051659	Lê Phương Thảo	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2052	19051691	Nguyễn Lê Vy	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2053	19051403	Phạm Thúy An	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2054	19051419	Nguyễn Thị Vân Anh	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2055	19051424	Lê Sỹ Bách	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		4,900,000	630,000	11,970,000	11,970,000	ĐH
2056	19051429	Phùng Hà Chi	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2057	19051434	Hoàng Quốc Đại	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2058	19051440	Cao Việt Đức	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2059	19051445	Phạm Thị Kim Dung	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2060	19051452	Nguyễn Thùy Dương	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2061	19051462	Nguyễn Thị Hạnh	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2062	19051468	Trịnh Thị Hiền	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2063	19051473	Đình Thị Thu Hoài	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2064	19051481	Trịnh Vũ Hưng	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2065	19051486	Nguyễn Công Huy	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2066	19051492	Phan Thị Diệu Huyền	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2067	19051499	Hà Nguyễn Phương Lan	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2068	19051509	Phạm Trang Linh	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		4,900,000	630,000	11,970,000	11,970,000	ĐH
2069	19051514	Chu Cẩm Ly	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2070	19051536	Nguyễn Thanh Nga	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2071	19051543	Đỗ Thị Minh Ngọc	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
2072	19051549	Phan Thị Thanh Nhân	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

2073	19051555	Đỗ Nam Phương	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2074	19051562	Phạm Thị Hoài Phương	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2075	19051568	Vũ Hồng Quân	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2076	19051575	Nguyễn Nguyên Tân	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2077	19051581	An Thị Phương Thảo	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2078	19051586	Trần Thị Phương Thảo	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2079	19051594	Nguyễn Thị Thuỳ	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2080	19051599	Bùi Thị Thanh Thủy	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2081	19051605	Hoàng Thị Trang	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		18,625,000	17,500,000	1,125,000		931,250	17,693,750	17,693,750	ĐH
2082	19051611	Nguyễn Thu Trang	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2083	19051618	Cù Minh Tú	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2084	19051624	Nguyễn Tường Vi	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2085	19051629	Nguyễn Hải Yến	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
2086	19051664	Phạm Phương Anh	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2087	19051695	Nguyễn Trùng Dương	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
2088	19051404	Trần Thành An	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2089	19051411	Hoà Quỳnh Anh	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2090	19051420	Trần Mai Anh	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2091	19051425	Trần Ngọc Bách	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		18,625,000	17,500,000	1,125,000		931,250	17,693,750	17,693,750	ĐH
2092	19051430	Trịnh Lan Chi	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2093	19051435	Nguyễn Tiến Đạt	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2094	19051441	Hà Minh Đức	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2095	19051446	Hoàng Mạnh Dũng	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2096	19051458	Trần Nguyễn Nguyên H	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2097	19051463	Nguyễn Minh Hào	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2098	19051469	Hà Minh Hiếu	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2099	19051475	Nguyễn Nhật Hoàng	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2100	19051482	Lê Thị Mai Hương	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2101	19051487	Nguyễn Văn Huy	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2102	19051493	Trần Thị Thanh Huyền	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2103	19051500	Lê Phương Lan	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2104	19051510	Tổng Khánh Linh	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2105	19051517	Vũ Thị Tân Mai	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		21,355,000	17,500,000	3,855,000		1,067,750	20,287,250	20,287,250	ĐH
2106	19051524	Nguyễn Nguyệt Minh	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2107	19051530	Chu Thị Mỹ	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2108	19051537	Phạm Thị Phương Nga	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

2109	19051544	Nguyễn Lam Ngọc	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2110	19051551	Lã Thị Nhung	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		20,065,000	17,500,000	2,565,000	3,430,000	831,750	15,803,250	15,803,250	ĐH
2111	19051556	Ngô Thị Lan Phương	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2112	19051563	Lê Ngọc Phương	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2113	19051570	Hoàng Hương Quỳnh	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2114	19051576	Đỗ Đức Thắng	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2115	19051582	Lại Thị Thảo	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2116	19051587	Nguyễn Phúc Thiện	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2117	19051595	Dương Thị Phương Thúy	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2118	19051600	Nguyễn Thị Thủy	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2119	19051606	Nguyễn Thị Đào Trang	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2120	19051614	Tạ Ngô Thiên Trang	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2121	19051619	Lê Hoàng Anh Tú	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2122	19051630	Nguyễn Thị Hải Yến	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2123	19051645	Nguyễn Võ Dương	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2124	19051657	Hoàng Bá Khôi Nguyên	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
2125	19051665	Phạm Hồng Nhung	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2126	19051405	An Tuấn Anh	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		19,750,000	17,500,000	2,250,000		987,500	18,762,500	18,762,500	ĐH
2127	19051413	Lại Mai Anh	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2128	19051421	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2129	19051431	Vũ Thành Công	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2130	19051436	Nguyễn Trọng Đạt	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2131	19051442	Lê Anh Đức	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2132	19051448	Nguyễn Hoàng Dũng	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2133	19051454	Nguyễn Phương Duyên	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2134	19051459	Nguyễn Thúy Hằng	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2135	19051470	Lê Tiến Hiếu	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2136	19051476	Vũ Huy Hoàng	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		20,065,000	17,500,000	2,565,000		1,003,250	19,061,750	19,061,750	ĐH
2137	19051483	Lưu Thị Hương	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2138	19051488	Đinh Thị Minh Huyền	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2139	19051495	Nguyễn Quốc Khánh	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2140	19051501	Nguyễn Thị Lan	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2141	19051511	Trần Phương Linh	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2142	19051518	Nguyễn Quang Mạnh	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2143	19051531	Đỗ Hải Nam	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2144	19051546	Nguyễn Thị Tuyết Ngọc	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

2145	19051552	Nguyễn Duy Phong	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		24,025,000	17,500,000	6,525,000		1,201,250	22,823,750	22,823,750	ĐH
2146	19051557	Nguyễn Lê Hà Phương	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2147	19051565	Lã Tùng Quân	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2148	19051571	Lưu Diễm Quỳnh	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2149	19051578	Nguyễn Tuấn Thành	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2150	19051583	Lưu Phương Thảo	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		20,065,000	17,500,000	2,565,000		1,003,250	19,061,750	19,061,750	ĐH
2151	19051590	Trương Thị Minh Thoa	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2152	19051596	Nguyễn Minh Thúy	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2153	19051601	Võ Thị Tr	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2154	19051608	Nguyễn Thị Huyền Trang	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2155	19051615	Bùi Thế Trường	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2156	19051620	Cao Anh Tuấn	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2157	19051626	Nguyễn Long Vũ	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		22,420,000	17,500,000	4,920,000		1,121,000	21,299,000	21,299,000	ĐH
2158	19051631	Nguyễn Thị Hải Yến	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2159	19051646	Nguyễn Thị Thùy Dương	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2160	19051685	Nguyễn Ngọc Quỳnh	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		18,625,000	17,500,000	1,125,000		931,250	17,693,750	17,693,750	ĐH
2161	19051690	Nguyễn Lê Uyên	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2162	19051406	Bùi Đức Anh	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	1,068,750	18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	18,406,250	ĐH
2163	19051415	Lê Thế Anh	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2164	19051422	Trần Ngọc Ánh	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2165	19051427	Đào Thị Linh Chi	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2166	19051432	Nguyễn Thị Cúc	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2167	19051437	Đỗ Hồng Diễm	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2168	19051443	Nghiêm Huỳnh Đức	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2169	19051449	Trần Văn Dũng	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2170	19051455	Đoàn Hương Giang	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2171	19051460	Ninh Thúy Hằng	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2172	19051466	Đặng Thị Thúy Hiền	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2173	19051471	Tạ Nguyễn Vũ Đức Hiếu	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2174	19051477	Nguyễn Mạnh Hùng	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2175	19051484	Nguyễn Lan Hương	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2176	19051497	Trần Thị Lâm	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2177	19051504	Cao Khánh Linh	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2178	19051512	Trần Thị Linh	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2179	19051520	Đỗ Quang Minh	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2180	19051527	Hoàng Thảo My	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

2181	19051533	Ngô Quỳnh Nga	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2182	19051540	Đỗ Thị Ngoan	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2183	19051547	Vũ Bảo Ngọc	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2184	19051553	Phạm Doãn Thanh Phong	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2185	19051559	Nguyễn Thị Việt Phương	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2186	19051566	Lê Minh Quân	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	4,317,750	20,815,000	17,500,000	3,315,000		1,040,750	19,774,250	24,092,000	ĐH
2187	19051572	Phạm Ngọc Quỳnh	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2188	19051579	Phạm Khắc Thành	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2189	19051584	Nguyễn Phương Thảo	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2190	19051591	Lê Hoài Thu	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2191	19051597	Nguyễn Phương Thùy	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		3,430,000	703,500	13,366,500	13,366,500	ĐH
2192	19051602	Đinh Thị Thu Trang	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2193	19051609	Nguyễn Thị Thu Trang	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2194	19051616	Lưu Đức Trường	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		20,710,000	17,500,000	3,210,000		1,035,500	19,674,500	19,674,500	ĐH
2195	19051621	Trần Thị Tươi	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2196	19051627	Bùi Hà Vy	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2197	19051634	Trần Thị Tố Uyên	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2198	20050007	Trần Châu Anh	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2199	20050019	Đỗ Huyền Trang	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2200	20050055	Vũ Văn Bình	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2201	20050099	Vũ Cảnh Hưng	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2202	20050113	Phùng Tuấn Kiệt	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2203	20050128	Lê Bảo Lộc	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2204	20050152	Ngô Vinh Quang	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2205	20050188	Kiều Trảng An	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2206	20050193	Đỗ Quỳnh Anh	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2207	20050198	Hoàng Thị Ngọc Anh	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2208	20050211	Trần Minh Anh	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2209	20050216	Vũ Ngọc Ánh	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2210	20050219	Phan Ngọc Chi	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2211	20050231	Đỗ Thị Thùy Dương	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2212	20050237	Phạm Thảo Đan	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2213	20050239	Lê Quyền Giang	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
2214	20050249	Kiều Hồng Hạnh	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2215	20050254	Phùng Thuý Hằng	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2216	20050258	Vũ Việt Hoàn	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

2217	20050262	Lương Thị Hồng	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2218	20050267	Trịnh Mạnh Hùng	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2219	20050271	Nguyễn Thị Phương Huyền	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2220	20050288	Dương Thị Mai Linh	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2221	20050296	Nguyễn Thị Thùy Linh	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2222	20050305	Bùi Đức Mạnh	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
2223	20050313	Trần Đăng Trà My	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2224	20050317	Lê Thuý Nga	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2225	20050322	Hà Thị Thảo Ngân	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2226	20050327	Phạm Bích Ngọc	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2227	20050332	Phan Hoàng Yến Nhi	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2228	20050337	Nguyễn Lan Phương	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2229	20050345	Trần Vũ Hải Sơn	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2230	20050347	Nguyễn Hồng Thái	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2231	20050351	Phạm Phương Thảo	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2232	20050356	Trần Văn Thắng	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2233	20050361	Vũ Thị Thùy	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2234	20050367	Trần Phương Tr	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2235	20050372	Nguyễn Linh Trang	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2236	20050377	Nguyễn Thị Thanh Trúc	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2237	20050381	Lê Nguyễn Ngọc Tuấn	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2238	20050386	Lê Thị Hà Xuân	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2239	20050387	Nguyễn Thị Xuân	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2240	20050391	Nguyễn Thị Hải Yến	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2241	20050010	Nguyễn Quỳnh Chi	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2242	20050029	Vũ Mai Linh	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2243	20050049	Nguyễn Võ Thục Anh	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2244	20050052	Nguyễn Hữu Bách	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
2245	20050069	Nguyễn Thanh Dung	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2246	20050136	Nguyễn Văn Mạnh	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2247	20050139	Hoàng Tuấn Nam	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2248	20050187	Lương Phương Thảo	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2249	20050194	Hồ Thị Như Anh	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2250	20050195	Hà Thị Ngọc Anh	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2251	20050203	Nguyễn Minh Phương Anh	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2252	20050212	Trần Nguyệt Anh	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

2253	20050221	Trần Tùng Chi	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2254	20050232	Đỗ Thùy Dương	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2255	20050236	Phạm Thị Linh Đan	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2256	20050240	Nguyễn Hà Giang	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2257	20050245	Đinh Thị Thu H	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2258	20050250	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2259	20050255	Nguyễn Thị Thu Hiền	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2260	20050259	Nguyễn Đắc Hoàng	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2261	20050263	Nguyễn Thị Thúy Hồng	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2262	20050268	Bùi Thế Huy	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2263	20050272	Phạm Thanh Huyền	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2264	20050276	Đinh Thị Thu Hương	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2265	20050279	Đoàn Duy Khánh	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2266	20050283	Phạm Thị Minh Khuê	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2267	20050290	Đoàn Phương Linh	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2268	20050293	Nguyễn Hải Linh	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2269	20050297	Nguyễn Thùy Linh	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2270	20050301	Nguyễn Trung Lương	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2271	20050318	Nguyễn Phương Nga	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2272	20050323	Lương Tuấn Nghĩa	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2273	20050328	Trương Mạn Ngọc	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2274	20050333	Nguyễn Thị Hồng Nhung	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2275	20050342	Nguyễn Minh Quang	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2276	20050346	Ngô Đức Tài	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2277	20050348	Tạ Thị Thanh	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2278	20050352	Vũ Phương Thảo	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2279	20050357	Nguyễn Mạnh Thịnh	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2280	20050368	Văn Thị Tr	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2281	20050373	Nguyễn Thị Kiều Trang	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2282	20050382	Đặng Việt Tùng	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2283	20050012	Hạ Thị Thu Hiền	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2284	20050030	Nguyễn Quỳnh Nga	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2285	20050105	Nguyễn Phúc Huy	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2286	20050159	Đặng Thanh Thảo	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2287	20050167	Đỗ Bá Tiến	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2288	20050186	Trần Phương Dung	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		20,710,000	17,500,000	3,210,000		1,035,500	19,674,500	19,674,500	ĐH

2289	20050190	Nguyễn Thị Bình An	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2290	20050196	Hoàng Lê Văn Anh	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2291	20050199	Nguyễn Đoàn Kim Anh	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2292	20050204	Nguyễn Thị Lan Anh	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2293	20050208	Phạm Hoàng Anh	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2294	20050213	Trần Văn Anh	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2295	20050220	Trần Thị Mai Chi	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2296	20050224	Nguyễn Hữu Cường	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		4,900,000	630,000	11,970,000	11,970,000	ĐH
2297	20050229	Dương Công Dũng	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		19,640,000	17,500,000	2,140,000		982,000	18,658,000	18,658,000	ĐH
2298	20050233	Lý Chiếu Dương	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2299	20050238	Lê Anh Đức	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2300	20050246	Vũ Nguyệt H	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2301	20050264	Đoàn Thị Mai Huệ	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2302	20050273	Trần Thu Huyền	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2303	20050277	Lê Thu Hương	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2304	20050280	Nguyễn An Khánh	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2305	20050285	Trần Thị Lan	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2306	20050294	Nguyễn Khánh Linh	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2307	20050298	Trần Thảo Linh	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2308	20050302	Nguyễn Nhật Mai	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2309	20050306	Vũ Đức Mạnh	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2310	20050311	Trần Nhật Minh	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		19,640,000	17,500,000	2,140,000		982,000	18,658,000	18,658,000	ĐH
2311	20050314	Nguyễn Quốc Nam	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2312	20050319	Nguyễn Quỳnh Nga	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2313	20050324	Trần Tuấn Nghĩa	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2314	20050334	Nguyễn Thị Thảo Như	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2315	20050339	Nguyễn Thu Phương	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2316	20050343	Nguyễn Minh Quân	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2317	20050353	Nguyễn Thị Thắm	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2318	20050359	Nguyễn Thị Thu	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2319	20050363	Trương Minh Thư	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2320	20050369	Đặng Thị Thùy Trang	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2321	20050374	Phạm Quỳnh Trang	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2322	20050378	Phạm Việt Trung	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		19,640,000	17,500,000	2,140,000		982,000	18,658,000	18,658,000	ĐH
2323	20050383	Hoàng Thanh Tùng	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2324	20050388	Phạm Thanh Xuân	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

2325	20050005	Lê Kim Chi	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2326	20050013	Phạm Văn Huy	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2327	20050031	Phan Uyên Nhi	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2328	20050042	Hoã ã ng Minh Anh	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2329	20050090	Vũ Minh Hiếu	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
2330	20050109	Phạm Ngọc Khánh	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2331	20050122	Nguyễn Tài Linh	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2332	20050137	Đỗ Thị Hà My	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2333	20050153	Nguyễn Anh Quốc	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2334	20050191	Phạm Thùy An	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2335	20050200	Nguyễn Hải Anh	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2336	20050205	Nguyễn Thị Trang Anh	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2337	20050209	Phạm Thị Phương Anh	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2338	20050214	Vũ Phương Anh	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2339	20050217	Bùi Thị Thái Bình	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2340	20050242	Nguyễn Thu Giang	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2341	20050252	Phạm Xuân Hào	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2342	20050261	Trần Nam Hoàng	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2343	20050265	Hoàng Mạnh Hùng	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2344	20050269	Khổng Thị Khánh Huyền	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2345	20050274	Nguyễn Thành Hưng	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2346	20050278	Hồ Thị Hường	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2347	20050286	Đào Đức Lâm	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2348	20050291	Lã Thùy Linh	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2349	20050299	Trương Thị Khánh Linh	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2350	20050303	Phạm Thị Sao Mai	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		4,900,000	630,000	11,970,000	11,970,000	ĐH
2351	20050307	Trần Thị Hải Mây	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2352	20050315	Phạm Hoàng Nam	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2353	20050320	Nguyễn Thị Phương Nga	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2354	20050325	Lê Thị Thúy Ngọc	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2355	20050330	Phạm Thảo Nguyên	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2356	20050335	Bùi Bích Phương	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2357	20050340	Phan Thị Quỳnh Phương	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2358	20050349	Nguyễn Thanh Thảo	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2359	20050354	Trương Thị Hồng Thắm	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		4,900,000	630,000	11,970,000	11,970,000	ĐH
2360	20050358	Nguyễn Thị Hoài Thu	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

2361	20050364	Trần Diệu Thương	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2362	20050365	Lương Khánh Toàn	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2363	20050370	Kiều Huyền Trang	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2364	20050375	Trần Thị Huyền Trang	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2365	20050379	Trần Nam Trung	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2366	20050384	Nguyễn Đức Tùng	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2367	20050006	Trần Ngọc Thái	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2368	20050016	Lương Thùy Minh	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2369	20050066	Vũ Minh Đức	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2370	20050077	Nguyễn Thế Duy	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
2371	20050093	Trần Việt Hoàng	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2372	20050179	Trần Ngô Thanh Vân	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2373	20050197	Hoàng Phương Anh	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2374	20050201	Nguyễn Hải Anh	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2375	20050206	Nguyễn Văn Anh	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2376	20050210	Tạ Phương Anh	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2377	20050215	Trương Nhật Ánh	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2378	20050218	Vũ Bắc Bình	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2379	20050226	Triệu Trí Cường	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2380	20050227	Nguyễn Lê Tùng Diệp	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2381	20050235	Vũ Khắc Đại	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2382	20050243	Phạm Linh Giang	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2383	20050248	Phạm Đoàn Minh Hải	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2384	20050253	Hoàng Thị Hằng	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2385	20050266	Lưu Mạnh Hùng	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2386	20050270	Lê Thanh Huyền	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2387	20050275	Nguyễn Văn Hưng	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2388	20050281	Bùi Tiến Khoa	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2389	20050284	Nguyễn Tuấn Kiệt	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		18,625,000	17,500,000	1,125,000		931,250	17,693,750	17,693,750	ĐH
2390	20050287	Công Hoàng Lân	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2391	20050295	Nguyễn Thị Diệu Linh	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2392	20050300	Nguyễn Khánh Loan	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2393	20050304	Trịnh Ngọc Mai	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2394	20050308	Phạm Thị Trà Mi	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2395	20050312	Nguyễn Trà My	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2396	20050316	Đỗ Thị Thuý Nga	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

2397	20050321	Phạm Thị Nga	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2398	20050326	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2399	20050331	Đình Long Nhật	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2400	20050336	Nguyễn Lan Phương	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2401	20050341	Vũ Thanh Phương	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2402	20050344	Đào Anh Sơn	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2403	20050350	Nguyễn Thu Thảo	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2404	20050360	Nguyễn Thị Xuân Thu	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2405	20050366	Quản Thị Tr	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2406	20050371	Lê Thị Quỳnh Trang	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2407	20050380	Bùi Đức Tuấn	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2408	20050385	Dương Thị Ánh Tuyết	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2409	20050389	Hoàng Hải Yến	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2410	20050390	Nguyễn Hải Yến	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
Ngành	Tài chính - Ngân hàng			435								
2411	14050757	Nguyễn Thị Thanh Xuân	QH-2014-E TCNH-CLC		450,000		450,000		22,500	427,500	427,500	ĐH
2412	17050737	Phạm Hoàng Minh Châu	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)		750,000		750,000		37,500	712,500	712,500	ĐH
2413	17050740	Đỗ Tiến Đạt	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)		27,195,000		27,195,000		1,359,750	25,835,250	25,835,250	ĐH
2414	17050741	Nguyễn Thị Hà Giang	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	3,049,500							3,049,500	ĐH
2415	17050744	Nguyễn Thanh Hằng	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	6,103,750							6,103,750	ĐH
2416	17050746	Phạm Đức Huy	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)		19,755,000		19,755,000		987,750	18,767,250	18,767,250	ĐH
2417	17050750	Đỗ Nguyễn Thảo Linh	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)		29,550,000		29,550,000		1,477,500	28,072,500	28,072,500	ĐH
2418	17050751	Nguyễn Thùy Linh	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)		375,000		375,000		18,750	356,250	356,250	ĐH
2419	17050756	Trịnh Thị Thanh Phúc	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)		1,500,000		1,500,000		75,000	1,425,000	1,425,000	ĐH
2420	18050854	Đào Thị Quỳnh Anh	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2421	18050857	Lê Thị Châm Anh	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		19,210,000	17,500,000	1,710,000		960,500	18,249,500	18,249,500	ĐH
2422	18050859	Nguyễn Phương Anh	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2423	18050864	Trịnh Hữu Việt Anh	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		21,355,000	17,500,000	3,855,000		1,067,750	20,287,250	20,287,250	ĐH
2424	18050866	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2425	18050867	Cao Gia Bách	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2426	18050870	Vũ Minh Châu	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2427	18050873	Lê Hoàng Linh Chi	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2428	18050874	Nguyễn Khánh Chi	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2429	18050876	Nguyễn Thị Chuyên	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	3,505,500	17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	20,130,500	ĐH
2430	18050878	Đỗ Hải Đăng	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2431	18050879	Phạm Thành Đạt	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

2432	18050882	Trần Công Đức	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
2433	18050893	Nguyễn Thị Hiền	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2434	18050894	Bùi Thị Thu Hiền	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2435	18050902	Hồ Thị Huệ	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2436	18050903	Lê Minh Hương	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2437	18050904	Nguyễn Thị Diệu Hương	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2438	18050911	Vũ Hoàng Lan	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2439	18050918	Nguyễn Khánh Linh	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2440	18050923	Vũ Thùy Linh	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2441	18050925	Nguyễn Phan Đình Long	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2442	18050926	Nguyễn Quỳnh Mai	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2443	18050941	Trần Thị Ánh Ngọc	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2444	18050946	Trịnh Thị Phương Nhi	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2445	18050962	Vũ Phương Thảo	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2446	18050963	Lê Ngọc Thùy	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2447	18050966	Cao Thị Thùy Trang	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2448	18050972	Trần Thị Thu Trang	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2449	18050976	Nguyễn Đức Trung	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2450	18050984	Phạm Kim Yên	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2451	18050852	Đình Thị An	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2452	18050853	Trịnh Thục An	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2453	18050856	Lại Minh Anh	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2454	18050858	Ngô Quỳnh Anh	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2455	18050865	Ngô Thị Ánh	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2456	18050871	Đào Thị Linh Chi	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2457	18050875	Trần Phương Chi	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		22,480,000	17,500,000	4,980,000		1,124,000	21,356,000	21,356,000	ĐH
2458	18050883	Trịnh Đình Đức	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2459	18050884	Nguyễn Mạnh Dũng	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	712,500	19,640,000	17,500,000	2,140,000		982,000	18,658,000	19,370,500	ĐH
2460	18050886	Nguyễn Tùng Dương	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2461	18050889	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2462	18050890	Nguyễn Hương Giang	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	1,068,750	18,625,000	17,500,000	1,125,000		931,250	17,693,750	18,762,500	ĐH
2463	18050899	Nguyễn Thị Khánh Hòa	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		18,625,000	17,500,000	1,125,000		931,250	17,693,750	17,693,750	ĐH
2464	18050905	Kiều Quang Huy	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2465	18050908	Nguyễn Thanh Huyền	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2466	18050909	Nguyễn Trung Kiên	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2467	18050916	Dương Thị Yến Linh	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

2468	18050919	Nguyễn Thị Thuý Linh	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		18,625,000	17,500,000	1,125,000		931,250	17,693,750	17,693,750	ĐH
2469	18050920	Nguyễn Thùy Linh	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		18,625,000	17,500,000	1,125,000		931,250	17,693,750	17,693,750	ĐH
2470	18050924	Nguyễn Đăng Thanh Long	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2471	18050931	Trần Lê Minh	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2472	18050932	Nguyễn Hà My	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		20,710,000	17,500,000	3,210,000		1,035,500	19,674,500	19,674,500	ĐH
2473	18050933	Nguyễn Thị Du Mỹ	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2474	18050934	Tô Hoàng Nam	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2475	18050937	Nguyễn Tổ Nga	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2476	18050945	Tào Lê Yến Nhi	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2477	18050947	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		18,625,000	17,500,000	1,125,000		931,250	17,693,750	17,693,750	ĐH
2478	18050950	Trịnh Xuân Phong	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		2,450,000	752,500	14,297,500	14,297,500	ĐH
2479	18050954	Nguyễn Thanh Tâm	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2480	18050955	Đình Thị Tăng	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2481	18050967	Đình Hà Trang	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		18,625,000	17,500,000	1,125,000		931,250	17,693,750	17,693,750	ĐH
2482	18050971	Tạ Thị Phương Trang	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2483	18050973	Trần Thu Trang	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		19,640,000	17,500,000	2,140,000		982,000	18,658,000	18,658,000	ĐH
2484	18050975	Nguyễn Thị Ngọc Trinh	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2485	18050985	Đào Thị Hải Yến	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		18,625,000	17,500,000	1,125,000		931,250	17,693,750	17,693,750	ĐH
2486	18050860	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2487	18050861	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2488	18050862	Phạm Ngọc Vân Anh	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2489	18050863	Trần Nam Anh	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2490	18050868	Trần Việt Bảo	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2491	18050869	Phạm Bảo Châm	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2492	18050872	HoÃ ng Kim Chi	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2493	18050881	Ngô Tiến Đức	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2494	18050885	Hoàng Ngọc Dương	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2495	18050897	Nguyễn Quang Hiếu	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2496	18050901	Phạm Huy Hoàng	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2497	18050910	Đặng Tùng Lâm	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2498	18050913	Đình Diệu Linh	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2499	18050914	Đình Hoàng Linh	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2500	18050917	Nguyễn Bảo Linh	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2501	18050922	Phạm Ngọc Khánh Linh	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2502	18050927	Nguyễn Thị Hoa Mai	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2503	18050929	Nguyễn Ngọc Minh	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

2504	18050930	Trần Công Minh	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2505	18050935	Trần Phương Nam	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		21,355,000	17,500,000	3,855,000		1,067,750	20,287,250	20,287,250	ĐH
2506	18050938	Lê Minh Ngọc	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2507	18050942	Nguyễn Thảo Nguyên	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2508	18050943	Mai Quỳnh Nhi	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2509	18050948	Vũ Trang Nhung	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2510	18050949	Lê Đức Phong	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2511	18050952	Nguyễn Thế Quang	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2512	18050953	Ngô Thị Thủy Sinh	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2513	18050957	Nghiêm Chí Thành	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2514	18050958	Trịnh Đức Thành	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2515	18050960	Nguyễn Thị Phương Thảo	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2516	18050961	Nguyễn Thị Thảo	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2517	18050968	Nguyễn Minh Trang	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2518	18050969	Nguyễn Thu Trang	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2519	18050970	Nguyễn Yên Trang	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2520	18050974	Trần Vũ Minh Triết	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		20,710,000	17,500,000	3,210,000		1,035,500	19,674,500	19,674,500	ĐH
2521	18050977	Nguyễn Mạnh Trường	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2522	18050978	Khổng Gia Tường	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2523	18050981	Hoàng Long Tùng Vân	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2524	18050986	Nguyễn Thị Yến	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2525	19050598	Cao Phúc An	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2526	19050602	Hoàng Thị Lan Anh	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2527	19050606	Nguyễn Phương Anh	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2528	19050610	Nguyễn Tuấn Anh	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		19,210,000	17,500,000	1,710,000		960,500	18,249,500	18,249,500	ĐH
2529	19050618	Vũ Tuệ Anh	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2530	19050622	Nguyễn Ngọc Minh Châu	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
2531	19050626	Cao Thị Linh Đan	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2532	19050630	Đặng Thùy Dung	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2533	19050634	Lê Minh Dương	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2534	19050638	Vũ Thái Duy	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		19,210,000	17,500,000	1,710,000		960,500	18,249,500	18,249,500	ĐH
2535	19050643	Trần Minh Hải	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2536	19050646	Nguyễn Thị Thu Hằng	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2537	19050650	Nguyễn Xuân Hào	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2538	19050654	Lương Cao Trung Hiếu	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2539	19050658	Nguyễn Hữu Hoàng	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

2540	19050662	Nguyễn Quang Hưng	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2541	19050666	Nguyễn Quang Huy	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2542	19050670	Nguyễn Khánh Huyền	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2543	19050678	Đỗ Thị Hoài Linh	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
2544	19050682	Nguyễn Thị Phương Linh	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2545	19050690	Lê Nguyễn Ngọc Mai	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2546	19050694	Nguyễn Nhật Minh	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2547	19050698	Đào Diễm My	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2548	19050702	Đỗ Phương Nga	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2549	19050706	Hoàng Yên Ngọc	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2550	19050710	Lê Thị Vân Nhi	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2551	19050714	Nguyễn Hà Phương	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2552	19050718	Nguyễn Thị Hà Phương	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2553	19050726	Trịnh Như Quỳnh	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2554	19050734	Trần Phương Thảo	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2555	19050738	Nguyễn Anh Thư	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
2556	19050746	Cao Thị Thùy Tiên	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2557	19050758	Nguyễn Thị Trinh	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2558	19050762	Nguy Huy Tú	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2559	19050766	Nguyễn Hữu Tùng	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
2560	19050770	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2561	19050774	Hoàng Thị Thảo Vân	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2562	19050778	Trần Phan Thanh Vân	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2563	19050782	Hoàng Thị Hải Yên	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2564	19050599	Nguyễn Thiện An	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2565	19050603	Ngô Phương Thảo Anh	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2566	19050611	Phạm Nguyệt Anh	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2567	19050615	Vũ Đào Thảo Anh	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2568	19050619	Đỗ Ngọc Ánh	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2569	19050623	Nguyễn Phạm Linh Chi	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2570	19050627	Nguyễn Hải Đăng	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2571	19050631	Đỗ Mạnh Dũng	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2572	19050635	Nguyễn Thùy Dương	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
2573	19050639	Nguyễn Phương Duyên	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2574	19050647	Trần Minh Hằng	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2575	19050651	Nguyễn Thị Thu Hiền	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

2576	19050655	Nguyễn Đình Hiếu	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2577	19050659	Phạm Thị Huế	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2578	19050663	Trần Thành Hưng	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2579	19050667	Nguyễn Quang Huy	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2580	19050671	Nguyễn Thu Huyền	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		20,710,000	17,500,000	3,210,000		1,035,500	19,674,500	19,674,500	ĐH
2581	19050675	Cao Thị Nhật Lệ	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2582	19050679	Lê Phương Linh	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2583	19050683	Phạm Thị Yến Linh	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2584	19050687	Hoàng Long	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2585	19050691	Nguyễn Huyền Mai	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2586	19050695	Nguyễn Thị Thanh Minh	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		20,710,000	17,500,000	3,210,000		1,035,500	19,674,500	19,674,500	ĐH
2587	19050699	Nguyễn Thị Trà My	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		3,430,000	703,500	13,366,500	13,366,500	ĐH
2588	19050703	Thái Thị Quỳnh Nga	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2589	19050707	Nguyễn Minh Ngọc	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	1,068,750	19,375,000	17,500,000	1,875,000		968,750	18,406,250	19,475,000	ĐH
2590	19050711	Đỗ Thị Trang Nhung	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2591	19050715	Nguyễn Hiền Phương	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2592	19050723	Nguyễn Như Quỳnh	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2593	19050727	Hoàng An Sơn	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2594	19050731	Đông Văn Thành	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2595	19050735	Trịnh Thị Phương Thảo	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2596	19050743	Phạm Thị Thùy	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2597	19050755	Nguyễn Thị Mai Trang	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2598	19050759	Hoàng Đức Trung	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2599	19050763	Đình Khắc Tuấn	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2600	19050771	Phùng Ngọc Uyên	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2601	19050775	Lê Thị Thảo Vân	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2602	19050783	Nguyễn Thị Yến	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2603	19050600	Đào Bảo Anh	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2604	19050608	Nguyễn Thị Vân Anh	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2605	19050612	Phạm Quốc Anh	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2606	19050616	Vũ Thị Phương Anh	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2607	19050620	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2608	19050624	Nguyễn Thị Linh Chi	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2609	19050636	Phan Thùy Dương	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2610	19050640	Đông Trường Giang	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
2611	19050644	Kiều Thu Hằng	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

2612	19050648	Hoàng Hồng Hạnh	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2613	19050652	Nguyễn Thị Thúy Hiền	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2614	19050656	Nguyễn Minh Hòa	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2615	19050660	Nguyễn Lê Sinh Hùng	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2616	19050668	Lê Khánh Huyền	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2617	19050676	Trần Thị Hồng Liên	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2618	19050680	Ngô Hoàng Linh	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2619	19050684	Vũ Khánh Linh	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2620	19050688	Lê Hiền Lương	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2621	19050692	Phạm Thị Diễm Mi	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2622	19050696	Phạm Thị Hải Minh	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2623	19050704	Dương Vũ Thanh Ngân	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2624	19050708	Nguyễn Minh Ngọc	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2625	19050712	Nguyễn Quốc Phú	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2626	19050716	Nguyễn Hiếu Phương	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2627	19050720	Nguyễn Phúc Minh Quang	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
2628	19050728	Phạm Trường Sơn	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		18,625,000	17,500,000	1,125,000		931,250	17,693,750	17,693,750	ĐH
2629	19050732	Đặng Phương Thảo	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2630	19050736	Trương Phương Thảo	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2631	19050740	Trần Minh Thư	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2632	19050744	Phạm Thị Thanh Thùy	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		3,430,000	703,500	13,366,500	13,366,500	ĐH
2633	19050752	Lâm Kiều Trang	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
2634	19050756	Phạm Quỳnh Trang	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2635	19050760	Nguyễn Đức Trung	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2636	19050764	Trương Anh Tuấn	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2637	19050776	Nguyễn Thảo Vân	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2638	19050780	Bùi Đức Việt	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2639	19050796	Đỗ Thị Hoàng Anh	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2640	19050601	Đồng Thị Kim Anh	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2641	19050605	Nguyễn Đức Anh	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
2642	19050609	Nguyễn Tiến Anh	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	2,436,750	17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	19,061,750	ĐH
2643	19050613	Phạm Thị Trà Anh	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2644	19050617	Vũ Thị Phương Anh	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2645	19050621	Phạm Thanh Bình	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2646	19050629	Vương Tiến Đạt	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2647	19050633	Phạm Duy Tấn Dũng	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		20,710,000	17,500,000	3,210,000		1,035,500	19,674,500	19,674,500	ĐH

2648	19050637	Nguyễn Minh Duy	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		22,210,000	17,500,000	4,710,000		1,110,500	21,099,500	21,099,500	ĐH
2649	19050641	Nguyễn Hoàng Giang	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2650	19050645	Nguyễn Thị Hằng	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2651	19050649	Phùng Hồng Hạnh	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2652	19050665	Vũ Thu Hương	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2653	19050669	Lê Thanh Huyền	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2654	19050673	Đoàn Trung Kiên	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2655	19050681	Nguyễn Khánh Linh	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2656	19050685	Vũ Mai Linh	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2657	19050689	Nông Thị Hương Ly	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2658	19050693	Nguyễn Ngọc Minh	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2659	19050697	Trần Công Minh	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2660	19050701	Chu Thanh Nga	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2661	19050705	Nguyễn Thị Thanh Ngân	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2662	19050709	Phạm Thị Bích Ngọc	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2663	19050713	Lê Kinh Phúc	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2664	19050717	Nguyễn Mai Phương	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2665	19050721	Nguyễn Thu Quyên	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2666	19050725	Phan Thị Diễm Quỳnh	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2667	19050729	Trần Mạnh Tân	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2668	19050733	Nguyễn Thị Phương Thảo	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2669	19050737	Nguyễn Thị Anh Thu	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2670	19050741	Hân Quỳnh Thu Thương	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2671	19050745	Phí Thanh Thùy	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2672	19050749	Hà Bảo Trâm	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2673	19050753	Nguyễn Hạnh Trang	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2674	19050757	Vũ Thùy Trang	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		18,250,000	17,500,000	750,000		912,500	17,337,500	17,337,500	ĐH
2675	19050765	Nguyễn Hoàng Tùng	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2676	19050769	Nguyễn Minh Tuyết	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2677	19050773	Đào Thị Thanh Vân	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2678	19050777	Nguyễn Thị Ngọc Vân	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2679	19050785	Lương Thị Thu Dương	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2680	20050028	Đông Phương Linh	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2681	20050085	Phạm Hoàng Hải	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2682	20050089	Phạm Xuân Thành Hiếu	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2683	20050133	Nguyễn Trần Nhật Mai	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

2684	20050392	Nguyễn Duy An	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2685	20050395	Lê Minh Anh	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2686	20050402	Trần Linh Anh	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2687	20050406	Phạm Mai Ánh	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2688	20050412	Bùi Ngọc Quỳnh Chi	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2689	20050413	Nguyễn Thị Cúc	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2690	20050421	Trần Ánh Dương	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2691	20050424	Nguyễn Anh Đức	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2692	20050427	Chu Phương H	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2693	20050437	Đào Thị Bích Hiền	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2694	20050444	Hoàng Thị Ánh Hồng	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2695	20050448	Đào Đức Huy	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2696	20050452	Nguyễn Thị Thu Huyền	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2697	20050456	Nguyễn Linh Hương	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2698	20050459	Đoàn Thị Ngọc Khánh	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2699	20050463	Nguyễn Đức Lâm	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2700	20050465	Đỗ Nguyệt Linh	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2701	20050473	Trần Khánh Linh	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2702	20050477	Bành Ngọc Mai	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2703	20050482	Vũ Đức Mạnh	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2704	20050490	Nguyễn Huyền My	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
2705	20050494	Bùi Thị Hằng Nga	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2706	20050498	Đỗ Hữu Nghĩa	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2707	20050506	Bùi Hà Phương	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2708	20050510	Nguyễn Minh Quân	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2709	20050518	Phan Thị Thùy Quỳnh	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2710	20050525	Trần Hữu Thọ	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2711	20050528	Hoàng Trung Tín	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2712	20050532	Lê Thùy Trang	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2713	20050536	Nguyễn Thị Trang	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2714	20050540	Trần Thị Huyền Trâm	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2715	20050546	Nguyễn Anh Văn	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
2716	20050553	Ngô Lê Minh Vũ	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2717	20050557	Vũ Thị Kiều Vy	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2718	20050558	Lường Thị Yến	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2719	20050559	Lưu Thị Yến	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

2720	20050560	Nguyễn Hà Hải Yến	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2721	20050035	Đặng Thị Thanh Thảo	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2722	20050045	Nguyễn Quang Anh	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2723	20050114	Nguyễn Thanh Lâm	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2724	20050131	Bùi Nhật Mai	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2725	20050393	Nguyễn Tuấn An	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2726	20050399	Ninh Phương Anh	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2727	20050403	Vũ Quỳnh Anh	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2728	20050407	Kiều Quốc Bảo	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2729	20050414	Nguyễn Đình Nhật Cường	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2730	20050415	Trần Thị Ngọc Diễm	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2731	20050418	Vũ Đức Dũng	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2732	20050422	Bùi Việt Đạt	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2733	20050425	Dương Hoàng Gia	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2734	20050431	Tô Thị Nguyệt H	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2735	20050434	Bùi Thị Hằng	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2736	20050438	Nguyễn Thị Thu Hiền	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000		4,900,000	630,000	11,970,000	11,970,000	ĐH
2737	20050441	Nguyễn Thị Hòa	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2738	20050445	Nguyễn Thị Hué	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2739	20050449	Hoã ãng Quang Huy	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2740	20050453	Lê Công Hưng	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2741	20050466	Lưu Khánh Linh	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2742	20050470	Nguyễn Tuấn Linh	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2743	20050474	Trần Thảo Linh	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2744	20050480	Phạm Thị Mai	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2745	20050487	Nguyễn Thảo Minh	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2746	20050491	Nguyễn Thị Lê Na	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2747	20050495	Lê Phương Nga	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2748	20050499	Mai Thúy Ngọc	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2749	20050503	Đào Dung Nhi	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2750	20050507	Đặng Minh Phương	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2751	20050512	Đình Như Quyên	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2752	20050515	Nguyễn Ngọc Quỳnh	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2753	20050519	Trần Ngọc Sơn	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2754	20050522	Lê Tạ Hồng Thanh	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2755	20050526	Đoàn Thu Thủy	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

2756	20050533	Nguyễn Hiền Trang	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2757	20050537	Nguyễn Thị Trang	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2758	20050541	Đào Ngọc Trí	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2759	20050547	Đinh Thị Hồng Vân	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2760	20050551	Phạm Thảo Vi	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2761	20050554	Trần Đăng Vũ	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2762	20050070	Trần Ngọc Dung	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2763	20050080	Ngô Vũ Hương Giang	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2764	20050082	Lê Thị Thu H	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2765	20050134	Quách Hoàng Mai	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2766	20050394	Phạm Thu An	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2767	20050396	Nguyễn Lê Trúc Anh	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2768	20050400	Phạm Đăng Anh	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2769	20050404	Nguyễn Ngọc Ánh	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2770	20050408	Nguyễn Quang Bắc	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2771	20050410	Cao Minh Châu	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2772	20050419	Chu Ngọc Duy	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2773	20050423	Nguyễn Tuấn Đạt	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2774	20050428	Lê Thị Thu H	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2775	20050432	Lương Ngọc Hải	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2776	20050435	Lê La Hằng	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2777	20050439	Trần Phương Hiền	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2778	20050442	Nguyễn Thu Hòa	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2779	20050446	Nguyễn Đức Hùng	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2780	20050450	Đào Khánh Huyền	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2781	20050454	Dương Thị Hương	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2782	20050457	Trần Diệu Hương	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2783	20050461	Nguyễn Hoàng Mai Lan	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2784	20050467	Nguyễn Hoàng Linh	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2785	20050471	Phan Diệu Linh	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2786	20050475	Vũ Khánh Linh	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2787	20050478	Nguyễn Hoàng Mai	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2788	20050488	Nguyễn Trường Nhật Minh	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2789	20050496	Nguyễn Phương Nga	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2790	20050500	Nguyễn Minh Ngọc	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2791	20050504	Nguyễn Thị Hồng Nhung	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

2792	20050508	Trần Ngọc Thảo Phương	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2793	20050511	Đỗ Quyên	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2794	20050516	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2795	20050520	Trần Thu Sương	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2796	20050523	Lã Phương Thảo	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2797	20050530	Vũ Phương Tr	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2798	20050534	Nguyễn Huyền Trang	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2799	20050538	Nguyễn Thu Trang	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2800	20050542	Ngô Huy Việt Trung	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2801	20050543	Nguyễn Tiến Tú	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2802	20050548	Vũ Quỳnh Vân	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2803	20050555	Phạm Đức Vương	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2804	20050039	Đình Hoàng Minh Anh	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2805	20050059	Nguyễn Hoàng Đăng	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2806	20050116	Đặng Trần Gia Linh	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2807	20050182	Trần Xuân Việt	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2808	20050397	Nguyễn Ngọc Minh Anh	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2809	20050401	Phạm Thị Vân Anh	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2810	20050405	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2811	20050409	Nguyễn Thị Bình	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2812	20050411	Vũ Minh Châu	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2813	20050416	Đoàn Anh Dũng	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2814	20050420	Hoàng Trọng Cảnh Duy	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2815	20050426	Phạm Thị Hương Giang	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2816	20050429	Lê Thu H	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2817	20050433	Nguyễn Trung Hải	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2818	20050436	Trịnh Thanh Hằng	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2819	20050440	Nguyễn Đức Hiếu	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2820	20050443	Nguyễn Thị Hoài	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2821	20050447	Nguyễn Lương Hùng	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2822	20050455	Giang Thu Hương	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2823	20050458	Trần Thu Hương	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2824	20050468	Nguyễn Khánh Linh	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2825	20050472	Tăng Diệu Linh	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2826	20050476	Lê Thị Khánh Ly	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2827	20050479	Nguyễn Thị Ngọc Mai	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH

2828	20050481	Thân Thu Mai	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2829	20050485	Ma Thị Nhật Minh	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		19,000,000	17,500,000	1,500,000		950,000	18,050,000	18,050,000	ĐH
2830	20050489	Phan Nhật Minh	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2831	20050493	Nguyễn Hoàng Nam	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2832	20050497	Phạm Thị Thanh Ngân	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2833	20050501	Trần Minh Ngọc	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2834	20050505	Vũ Hồng Nhung	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2835	20050509	Trần Thu Phương	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2836	20050513	Đoàn Thị Thúy Quỳnh	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2837	20050517	Nguyễn Thu Quỳnh	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2838	20050524	Nguyễn Thị Phương Thảo	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2839	20050527	Nguyễn Đình Tiến	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2840	20050531	Đặng Thu Trang	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2841	20050535	Nguyễn Quỳnh Trang	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2842	20050544	Nguyễn Hoàng Tuấn	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2843	20050545	Lê Thị Phương Uyên	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2844	20050549	Lê Hạ Vi	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH
2845	20050556	Đậu Thảo Vy	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)		17,500,000	17,500,000			875,000	16,625,000	16,625,000	ĐH